

Báo cáo Kết quả kinh doanh Q1-2026

ĐẨY MẠNH TĂNG TRƯỞNG

Mục lục

Tổng quan KQKD Q1-2026

Nhóm ngành Ngân hàng

Nhóm ngành Dịch vụ tài chính

Nhóm ngành Phi tài chính

Phương pháp luận

Miễn trừ trách nhiệm

Ngân hàng

Dịch vụ tài chính

Bất động sản

Hóa chất

Công nghệ
thông tin

Dầu khí

Bán lẻ

Xây dựng

Thép và sản
phẩm thép

Thực phẩm và
đồ uống

Điện, nước &
xăng dầu khí đốt

Bảo hiểm

Những con số đáng chú ý

Kết quả kinh doanh toàn thị trường

Doanh thu thuần

1.420 Triệu tỷ đồng
+30.9% SVCK

Lợi nhuận sau thuế

202,215 Tỷ đồng
+41.45% SVCK

Quy mô vốn hóa

Ngân hàng

2.77 Triệu tỷ đồng
Chiếm 25.47% thị trường

Doanh nghiệp thường*

8.11 Triệu tỷ đồng
Chiếm 74.53% thị trường

Doanh thu thuần/ Thu nhập lãi thuần

Ngân hàng

150,605 Tỷ đồng
+16.59% SVCK

Doanh nghiệp thường

1.324 Triệu tỷ đồng
+22.23% SVCK

Lợi nhuận sau thuế

Ngân hàng

75,338 Tỷ đồng
+13.72% SVCK

Doanh nghiệp thường

136,398 Tỷ đồng
+60.08% SVCK

Dữ liệu tính trên 1,114 doanh nghiệp được niêm yết
Doanh nghiệp thường*: Các doanh nghiệp còn lại không bao gồm Ngân hàng

Tổng quan

Nhận định

- Lợi nhuận tổng thể của VNIndex tăng trưởng nhẹ đạt mức bình quân 3.88% YoY. Trong đó, được hỗ trợ bởi nhóm VN30 với mức tăng trưởng đạt 8.74% YoY.
- Nhóm doanh nghiệp phi tài chính tiếp tục duy trì đà tăng trưởng mạnh trong Q1-2026 với mức tăng bình quân 60% YoY. Đây là quý thứ 6 liên tiếp nhóm này đạt được mức tăng trưởng trên 30% so với cùng kỳ.
- Nhóm doanh nghiệp nhà nước bứt tốc ghi nhận tăng trưởng nổi bật đạt 81.49% YoY so với doanh nghiệp tư nhân là 32.07% YoY. Nổi bật trong nhóm doanh nghiệp nhà nước là các doanh nghiệp ngành Sản xuất Dầu khí (+1,185% YoY), Viễn thông di động (+471% YoY), Sản xuất & Phân phối Điện (+127% YoY),...

Nhóm ngành đáng chú ý

- Nhóm ngành **chứng khoán** duy trì mức tăng trưởng lợi nhuận 22.51% so với cùng kỳ, với bệ đỡ đến từ xu hướng tăng trưởng mạnh GTGD bình quân ngày ở mức 36.3 nghìn tỷ đồng (+16% QoQ). Điều này đã hỗ trợ cho cả 3 mảng kinh doanh chính của các doanh nghiệp trong ngành.
- Nhóm **Dầu khí** được đóng góp chủ yếu bởi GAS, BSR với động lực chính đến từ cuộc xung đột giữa Mỹ/Israel và Iran làm khan hiếm nguồn cung các sản phẩm lọc dầu tại Châu Á.
- Nhóm **Thép** được đóng góp bởi HPG với lợi nhuận mảng thép và khoản lợi nhuận bất thường về chuyển nhượng dự án bất động sản 3,800 tỷ đồng (thoái vốn tại Forestar Phố Nối Hưng Yên).
- Nhóm **Bán lẻ** duy trì đà tăng mạnh 81.25% nhờ phục hồi tiêu dùng nội địa và gia tăng thị phần của các chuỗi cửa hàng

Triển vọng 2026

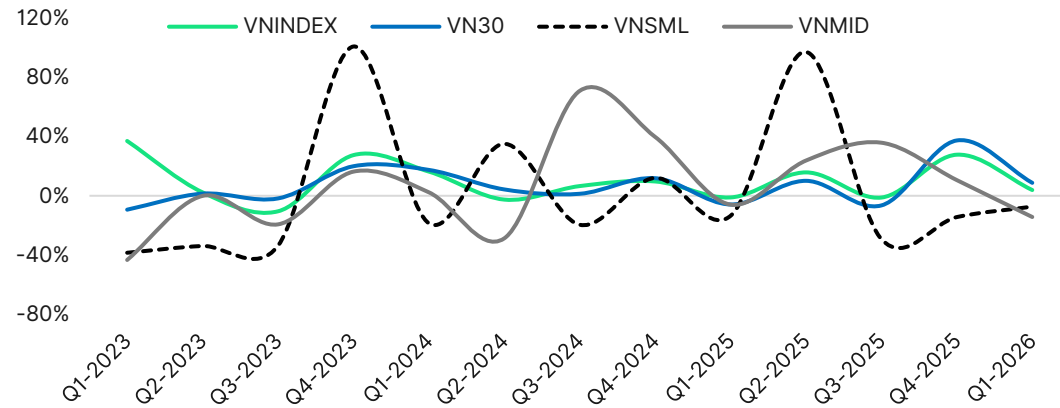
- **Ngân hàng:** Tiếp tục đóng vai trò trụ cột của thị trường, được hỗ trợ bởi tăng trưởng tín dụng vững chắc và lợi nhuận khả quan, với các cổ phiếu chúng tôi ưa thích gồm VCB, CTG, MBB và TCB.
- **Bán lẻ:** Duy trì mức tăng trưởng lợi nhuận trên 25% chủ yếu từ phân khúc ICT-CE. Được hỗ trợ từ chung kỳ nâng cấp Window 11, chu cầu đối với sản phẩm tích hợp AI và nhu cầu thay thế các sản phẩm được mua trong giai đoạn Covid-19
- **Bảo hiểm:** Trong Q1/2026, xu hướng tăng trưởng rõ rệt của ngành bảo hiểm. Trong đó, BVH và PVI lần lượt ghi nhận LNST tăng 18.59% và 65% YoY nhờ nhu cầu chăm sóc sức khỏe, bảo vệ tài sản gia tăng, cùng xu hướng lãi suất tích cực hỗ trợ hoạt động đầu tư tài chính.
- **Thép:** Được hỗ trợ từ xu hướng đầu tư công với dự chi đầu tư công giai đoạn 2026-30 gấp 2.5 lần giai đoạn 2021-25.

Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 1 - 2026

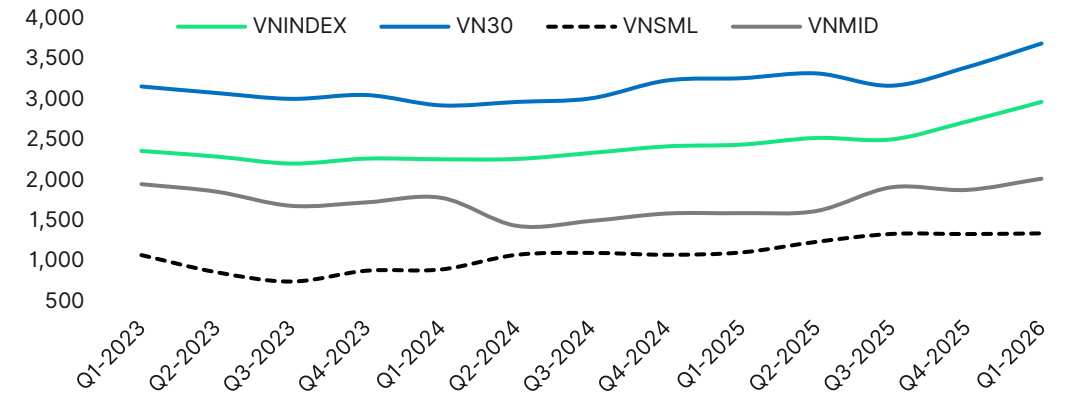


Theo Quy mô doanh nghiệp

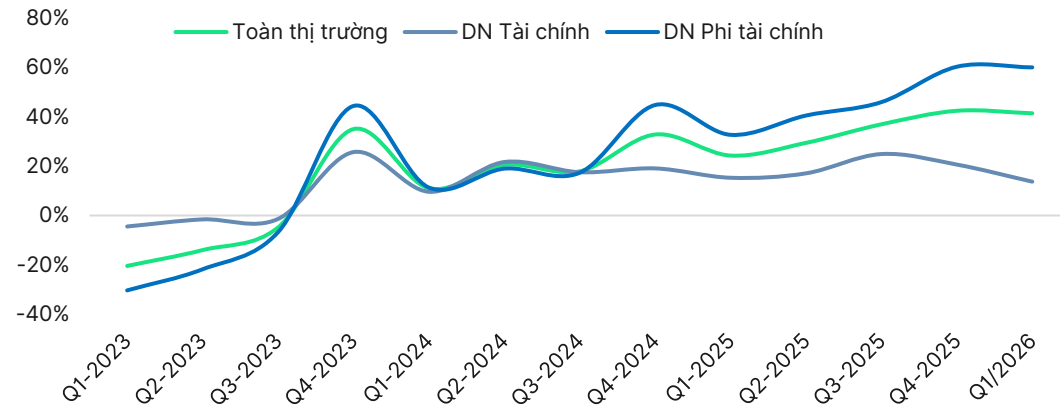
Tăng trưởng LNST theo nhóm chỉ số



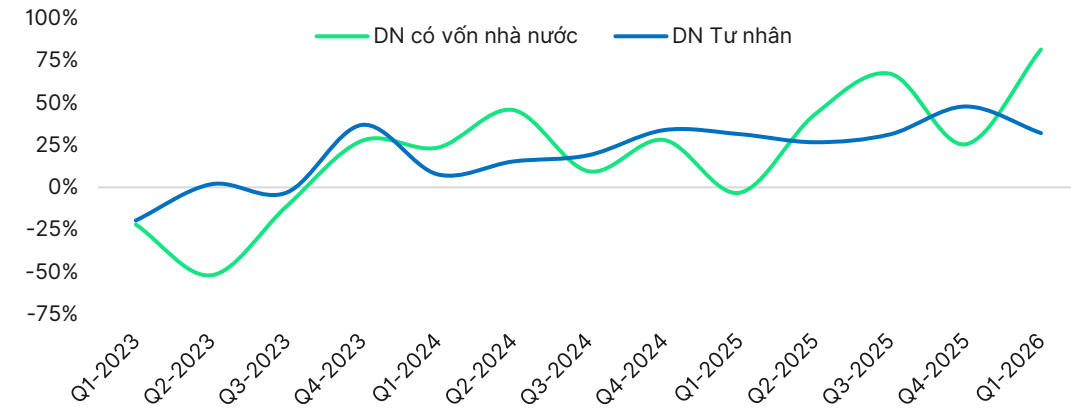
EPS theo nhóm chỉ số



Tăng trưởng LNST tài chính và phi tài chính



Tăng trưởng LNST doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn nhà nước

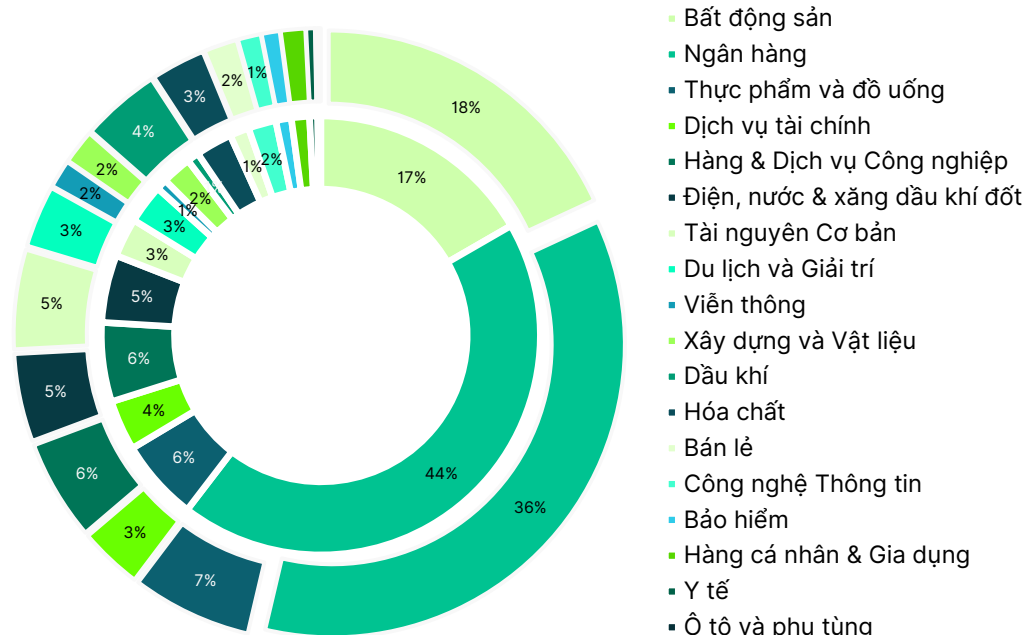


Dữ liệu tính trên 1,114 doanh nghiệp được niêm yết
Nguồn: Kafi Research

Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 1 - 2026

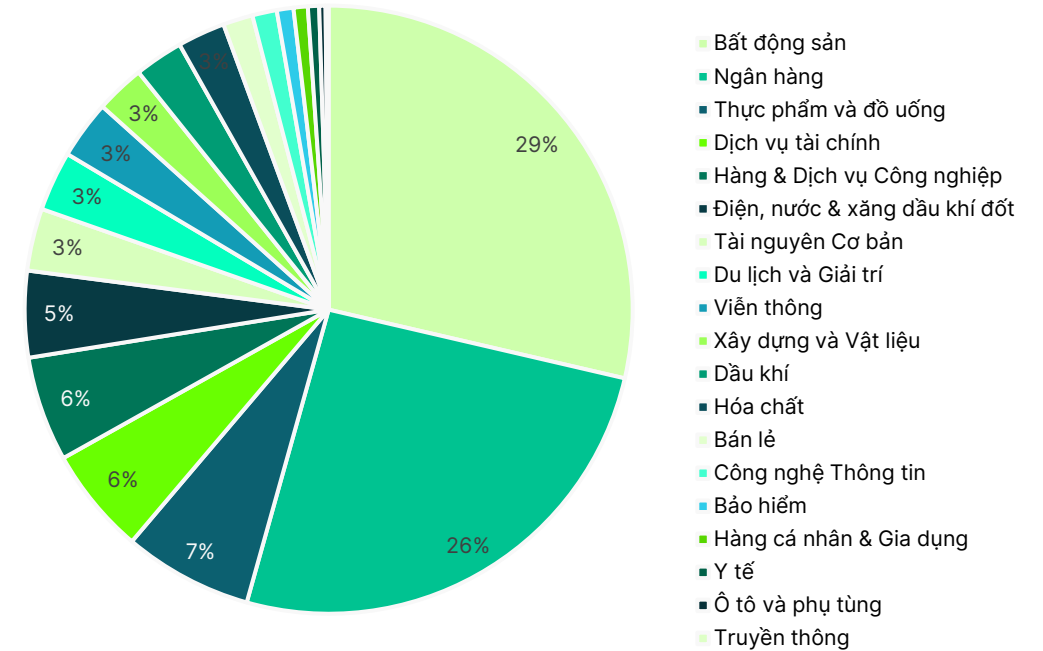
Theo tỷ trọng

Tỷ trọng lợi nhuận sau thuế của các ngành



Vòng trong: 2025
Vòng ngoài: 2026

Tỷ trọng vốn hóa các ngành tại 15/05/2026



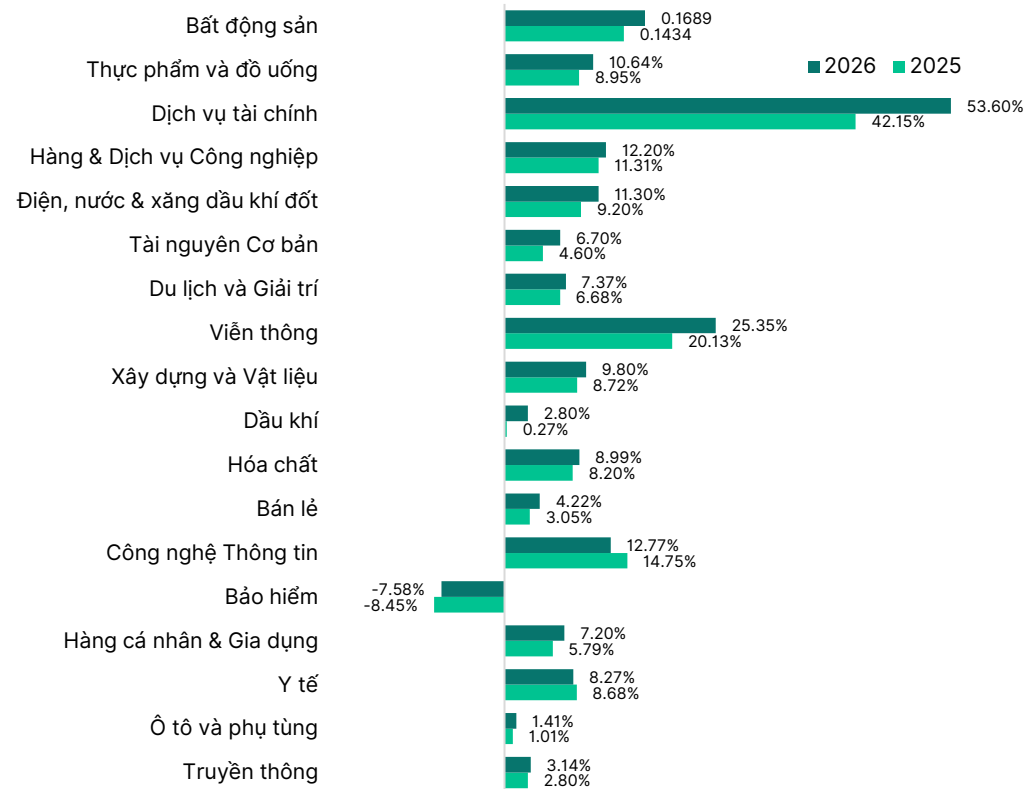
Dữ liệu tính trên 1,114 doanh nghiệp được niêm yết
Nguồn: Kafi Research

Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 1 - 2026

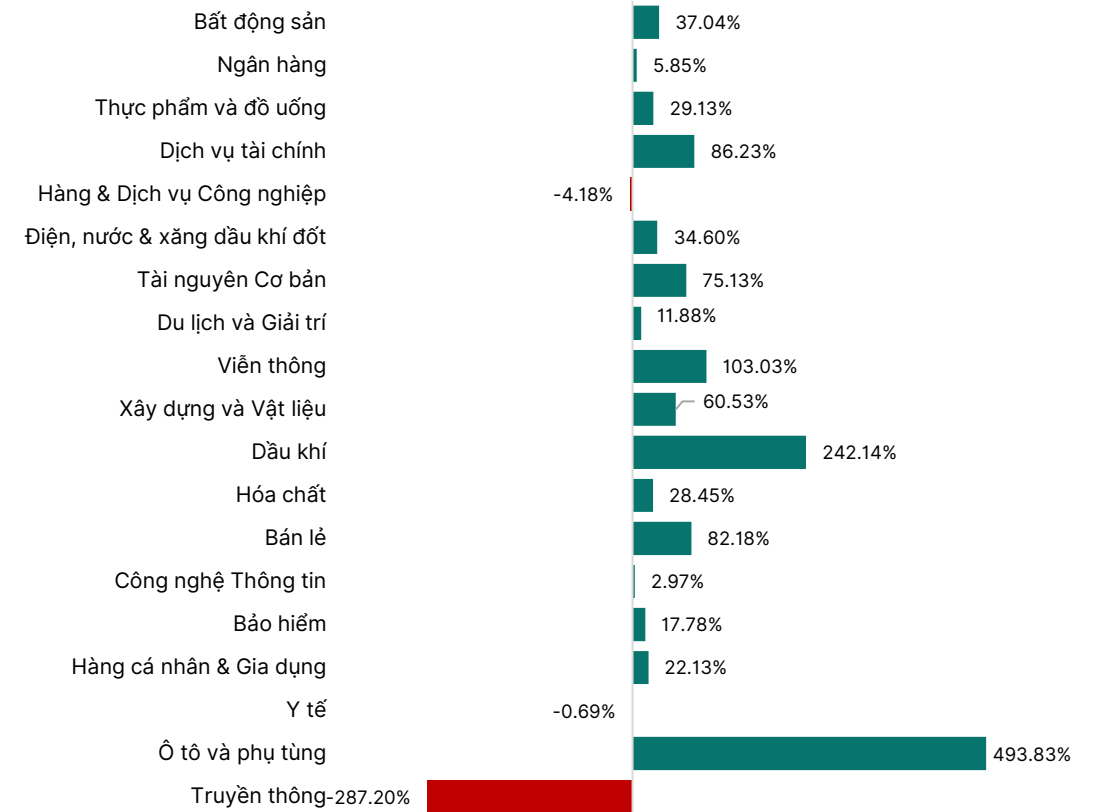
Theo ngành nghề



Tỷ suất EBIT nhìn chung được cải thiện nhờ môi trường kinh doanh thuận lợi



Tăng trưởng EPS theo ngành Q1-2026



Dữ liệu tính trên 1,114 doanh nghiệp được niêm yết
 Nguồn: Kafi Research

Tăng trưởng LNST so với cùng kỳ theo ngành nghề

	Vốn hóa	Q1-2025	Q2-2025	Q3-2025	Q4-2025	Q1-2026
Bất động sản	3,060,277	275.54%	67.69%	-14.68%	124.55%	51.26%
Ngân hàng	2,784,433	15.31%	17.10%	24.93%	20.65%	13.72%
Thực phẩm và đồ uống	739,385	10.78%	14.39%	14.16%	35.18%	54.03%
Dịch vụ tài chính	641,775	-0.34%	24.70%	157.71%	86.90%	31.05%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	622,320	6.81%	-4.01%	45.02%	7.61%	32.62%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	498,332	48.40%	64.66%	11.70%	58.57%	35.83%
Viễn thông	380,163	-47.90%	90.05%	273.54%	8.62%	170.48%
Tài nguyên Cơ bản	358,555	22.68%	28.83%	95.13%	34.71%	164.96%
Du lịch và Giải trí	350,488	-41.22%	98.60%	-31.37%	29.04%	65.46%
Xây dựng và Vật liệu	297,246	9.63%	48.89%	133.25%	65.60%	16.51%
Dầu khí	276,477	-56.40%	26.30%	-598.47%	236.46%	593.40%
Hóa chất	267,494	37.70%	54.79%	67.68%	-39.73%	54.07%
Bán lẻ	167,208	72.90%	45.36%	85.12%	130.48%	81.25%
Công nghệ Thông tin	144,013	36.38%	19.40%	21.11%	16.01%	-13.67%
Bảo hiểm	98,622	4.15%	18.94%	128.38%	-13.47%	21.48%
Hàng cá nhân & Gia dụng	83,589	29.39%	-5.72%	32.37%	44.93%	41.16%
Y tế	68,821	-3.44%	-15.76%	-0.62%	13.98%	6.10%
Ô tô và phụ tùng	36,322	-12.75%	875.36%	371.54%	-37.89%	55.02%
Truyền thông	18,317	74.16%	-149.45%	6.56%	-98.18%	1385.97%

Dữ liệu tính trên 1,114 doanh nghiệp được niêm yết chiếm 98.1% toàn thị trường
 Nguồn: Kafi Research

NGÀNH NGÂN HÀNG

Những con số đáng chú ý

KQKD toàn ngành

Tổng thu nhập hoạt động

190,370 Tỷ đồng

+15% SVCK

Lợi nhuận kế toán sau thuế

75,337 Tỷ đồng

+14% SVCK

Cơ cấu lợi nhuận gộp

Thu nhập lãi thuần

150,605 Tỷ đồng

+17% SVCK

Lãi từ hoạt động dịch vụ

20,667 Tỷ đồng

+43% SVCK

Quy mô ngành

Tổng tài sản

21,672 Nghìn tỷ đồng

+23% SVCK

Tiền gửi khách hàng

12,881 Nghìn tỷ đồng

13% SVCK

Lãi từ hoạt động ngoại hối

6,036 Tỷ đồng

-13% SVCK

Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh

127 Tỷ đồng

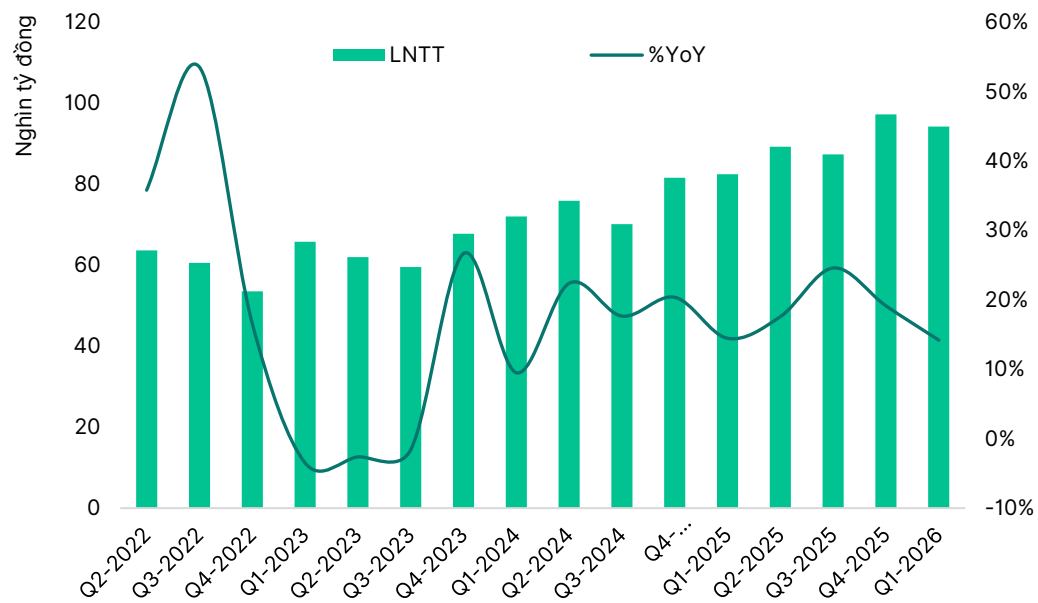
-92% SVCK

Tổng quan kết quả kinh doanh

LNTT của 27 NHTM tăng trưởng 14%YoY trong Q1 2026 lên 94.2 nghìn tỷ đồng.

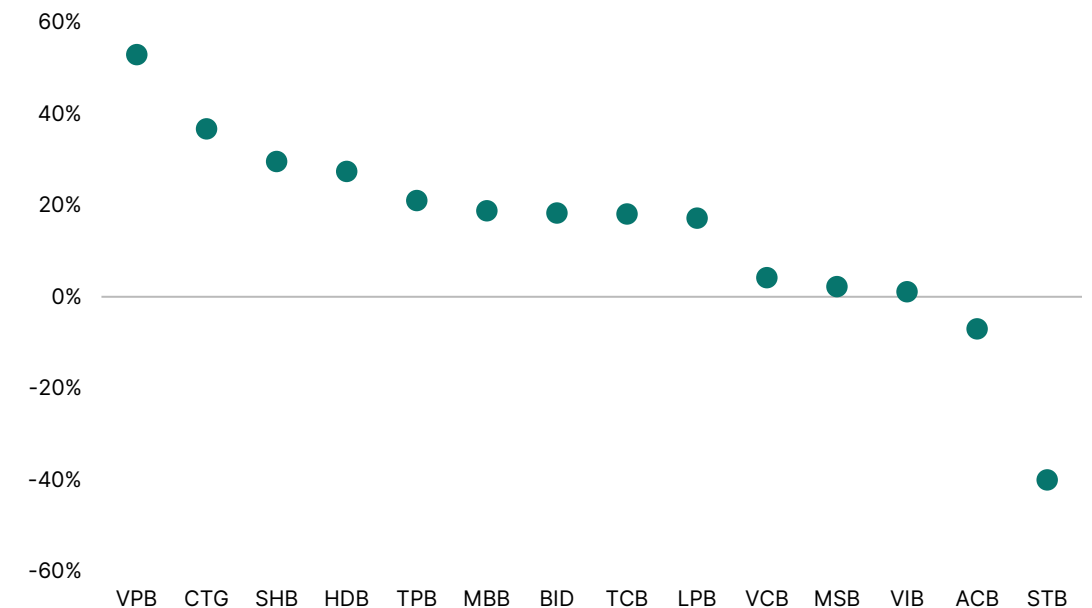
- Trong quý 1 2026, có 20/27 ngân hàng ghi nhận lợi nhuận tăng trưởng dương với 17 nhà băng tăng trên 10%.
- Đối với nhóm NHTM Nhà nước, LNTT của BID và CTG tăng khả quan, trong khi VCB có mức tăng trưởng thấp hơn.
- VPB, SHB, HDB dẫn dắt tăng trưởng lợi nhuận của nhóm NHTM tư nhân.

LNTT của ngành Ngân hàng qua thời gian



Nguồn: FinproX, Kafi research

Tăng trưởng LNTT của các NHTM trong Q1-2026

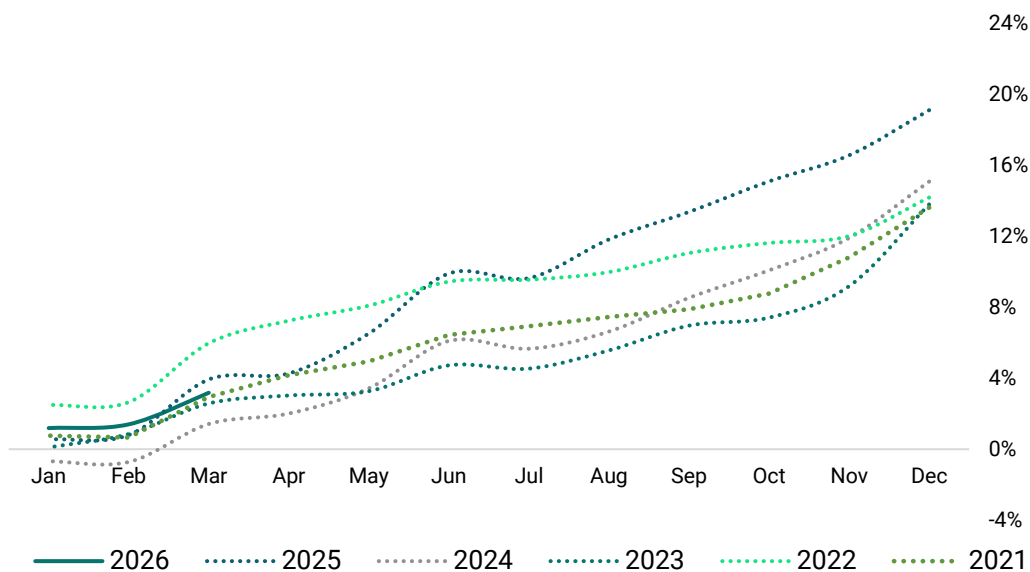


Tăng trưởng tín dụng

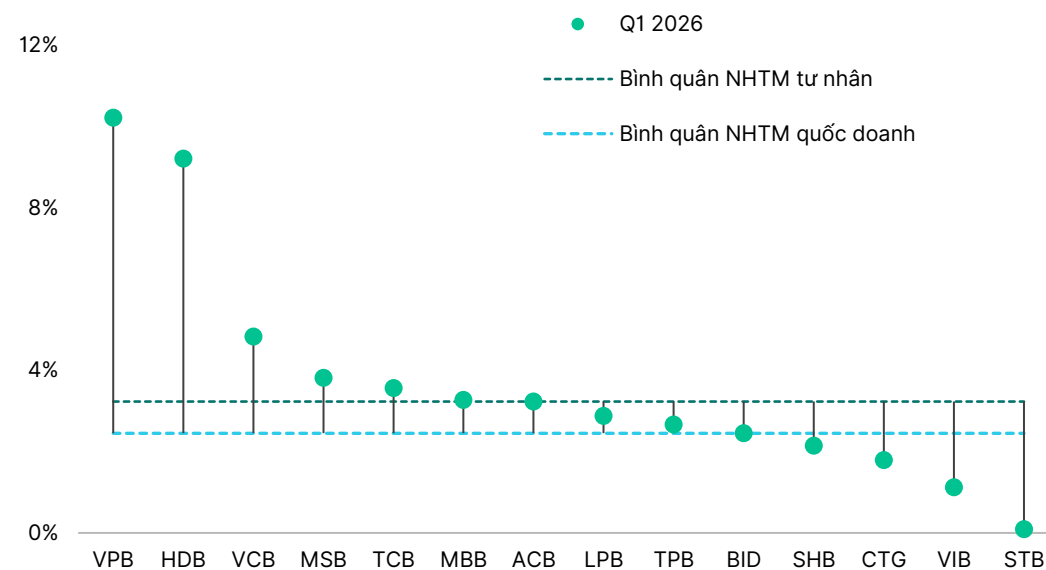
Tín dụng tăng trưởng tốt 3.18%, tương đương đã hoàn thành hơn 20% mục tiêu năm, tạo nền khả quan cho tăng trưởng GDP.

- Đến hết Q1 2026, tín dụng toàn hệ thống tăng khoảng 3.18% so với cuối năm 2025, đạt khoảng 19.18 triệu tỷ đồng. Đây mức tăng tích cực, cho thấy dòng vốn ngân hàng đang được đẩy mạnh để hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng cao của năm 2026.
- VPB, HDB chứng kiến tăng trưởng tín dụng vượt trội nhờ tham gia tái cấu trúc NH chuyển giao bắt buộc. ACB đạt tăng trưởng tín dụng tích cực nhất trong nhóm bán lẻ. Trong nhóm NH quốc doanh, VCB có mức tăng trưởng tín dụng mạnh nhất, theo sau là BID và CTG.

Tăng trưởng tín dụng của toàn nền kinh tế



Tăng trưởng tín dụng của các NHTM



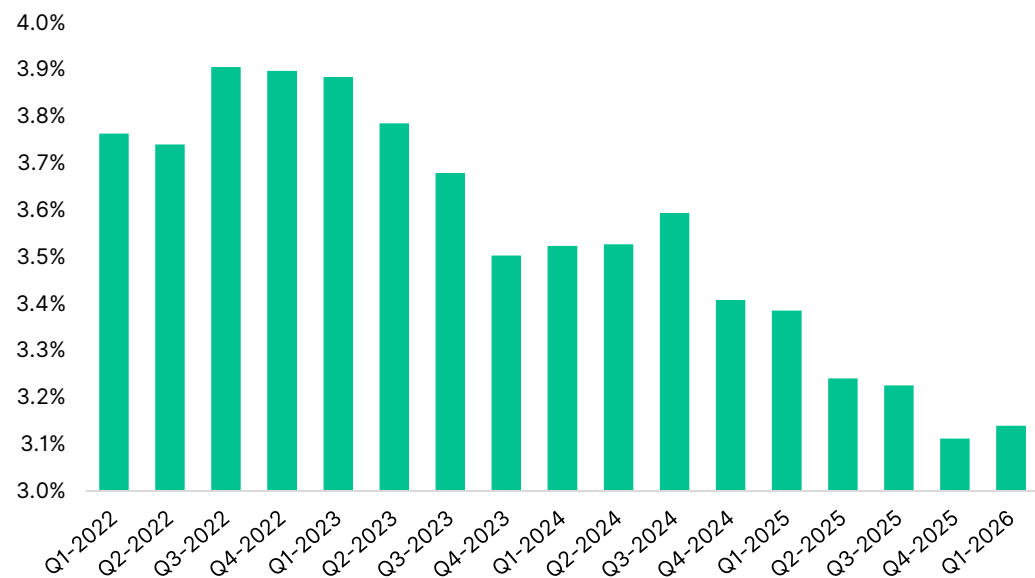
Nguồn: NHNN, Kafi research

Biên lãi thuần

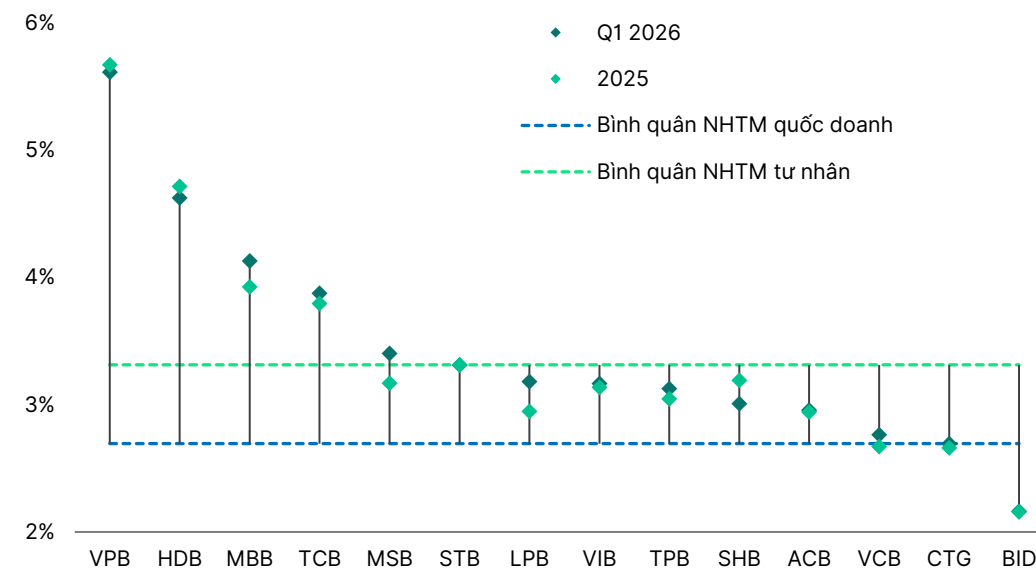
NIM quý I/2026 của ngành ngân hàng chưa cho thấy xu hướng phục hồi rõ ràng.

- Lãi suất huy động tăng trong quý 1/2025 khiến tỷ lệ CASA của các ngân hàng sụt giảm. Thêm vào đó, tín dụng tăng mạnh hơn huy động khiến cạnh tranh lãi suất huy động diễn ra nhanh hơn.
- Dù vậy, lãi suất tài sản sinh lãi tăng nhanh hơn giúp NIM tăng nhẹ tại đa số các NH, trừ VPB, SHB, HDB, và OCB. Nhưng áp lực huy động còn hiện hữu và khả năng sẽ ảnh hưởng rõ nét đến NIM hơn trong Q2.
- VPB, HDB, MBB, TCB duy trì là những NHTM có NIM cao nhất hệ thống.

NIM của ngành ngân hàng qua thời gian



NIM của các NHTM trong Q1 2026



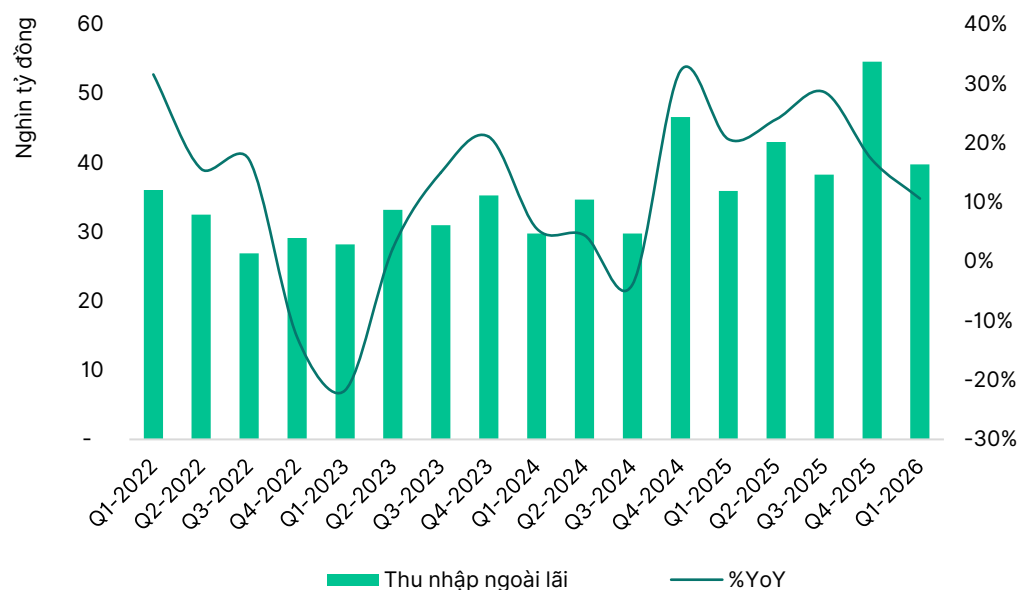
Nguồn: BCTC của các NHTM, Kafi research

Thu nhập ngoài lãi

Thu nhập ngoài lãi tăng chậm hơn tốc độ tăng trưởng của Q1 2025, do ảnh hưởng của hoạt động ngoại hối, mua bán chứng khoán và thu hồi nợ.

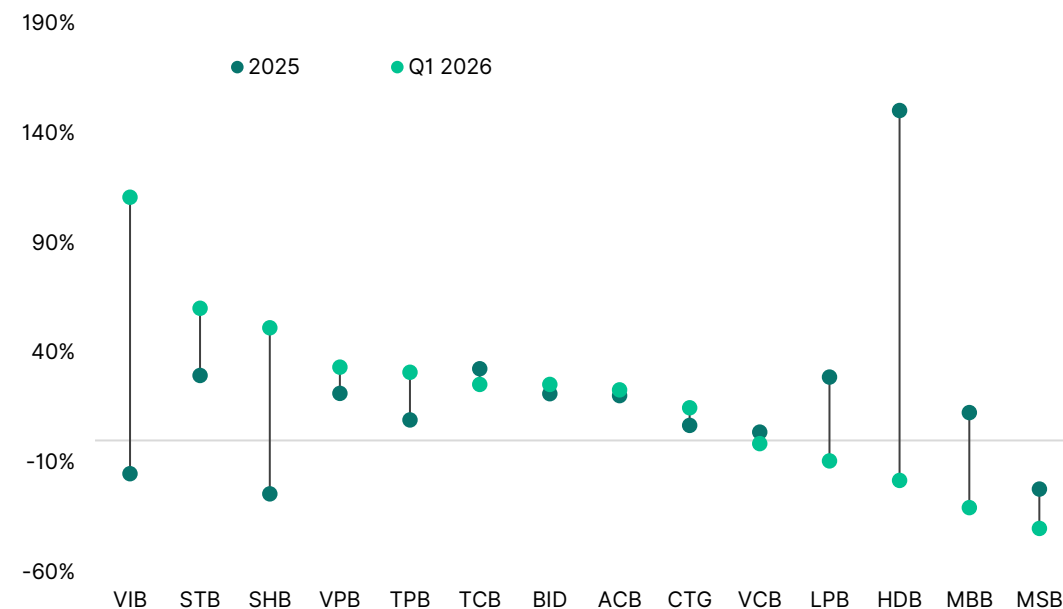
- Thu nhập ngoài lãi tăng trưởng 11%YoY trong Q1 2026, thấp hơn mức tăng trưởng cùng kỳ do (1) thu từ hoạt động ngoại hối giảm 13% (2) Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư giảm hơn 90%. Nhưng thu nhập từ phí dịch vụ tiếp tục là động lực hỗ trợ thu ngoài lãi với mức tăng mạnh mẽ 43% trong Q1 2026.
- Trong Q1 2026, VIB, STB, VPB chứng kiến mức tăng trưởng thu ngoài lãi cao nhất toàn hệ thống.

Thu nhập ngoài lãi của ngành Ngân hàng



Nguồn: BCTC của các NHTM, Kafi research

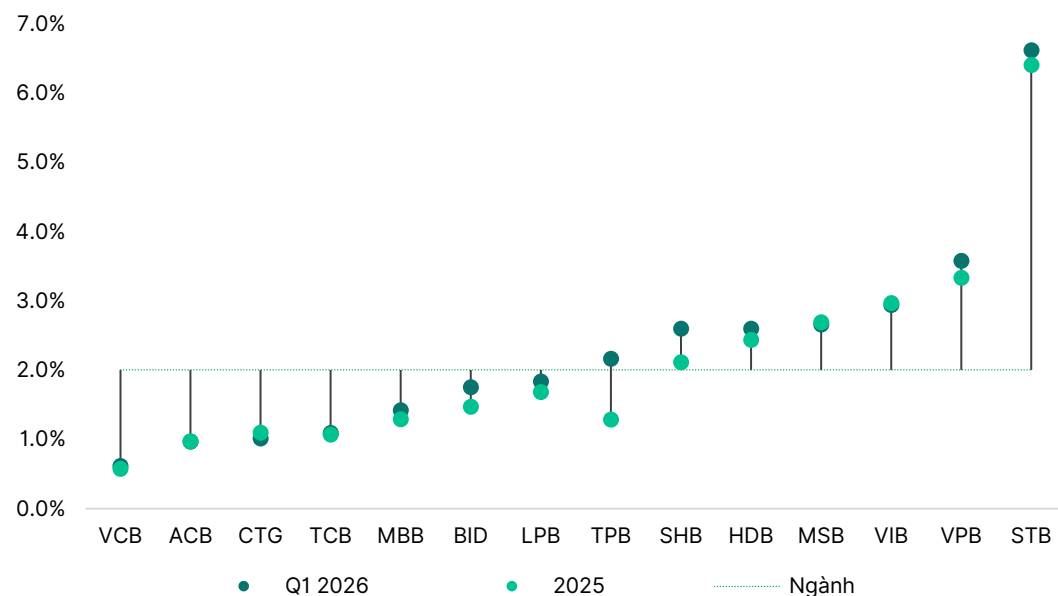
Tăng trưởng thu nhập ngoài lãi của các NHTM



Chất lượng tài sản

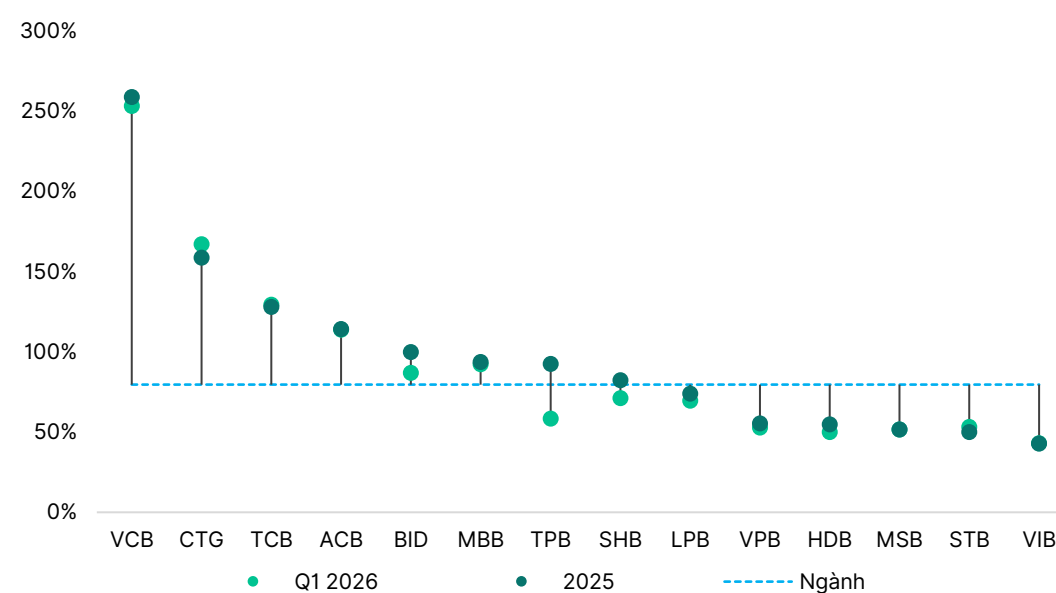
Chất lượng tài sản của 27 NHTM tại cuối Q1 2026 giảm nhẹ so với năm 2025.

Tỷ lệ Nợ xấu của các NHTM tại cuối Q1 2026



- Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ bắt đầu bộc lộ rủi ro trong môi trường lãi suất cao, khi chất lượng tài sản nhìn chung cho tín hiệu giảm nhẹ.
- Tỷ lệ Nợ xấu nội bảng của 27 NHTM tăng 15 bps so với cuối năm 2025 lên 2.0%. Trong khi tỷ lệ bao phủ nợ xấu giảm 4%YTD còn 80% do nợ xấu tăng nhanh hơn tốc độ trích lập dự phòng. 27 NHTM đã tăng 27% chi phí trích lập dự phòng trong Q1 2026.
- Nợ cần chú ý tăng 11.2%YTD lên 181 nghìn tỷ đồng, chiếm 1.23% dư nợ,
- Những ngân hàng có chất lượng tài sản duy trì hoặc cải thiện so với cuối năm 2025 gồm VCB, CTG, ACB, TCB.

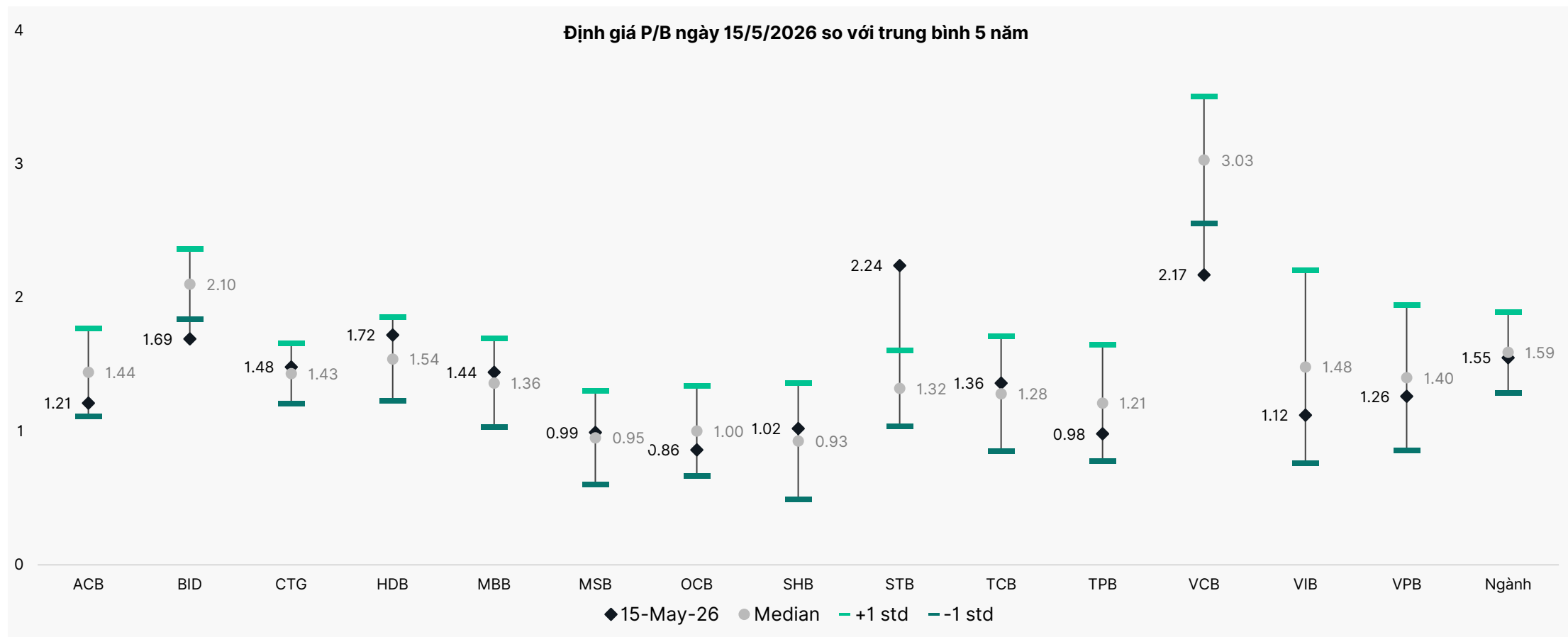
Tỷ lệ bao phủ nợ xấu của các NHTM tại cuối Q1 2026



Nguồn: BCTC của các NHTM, Kafi research

Định giá P/B

Đa số các NHTM được thị trường định giá tại mức P/B thấp hơn hoặc tương đương trung bình 5 năm (2020-2026)



Nguồn: Kafi research

NGÀNH DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Những con số đáng chú ý

KQKD toàn ngành

Doanh thu hoạt động

31,610 Tỷ đồng
+62.54% SVCK

Lợi nhuận kế toán sau thuế

7,773 Tỷ đồng
+22.51% SVCK

Quy mô ngành

Dư nợ ký quỹ

423,824 Tỷ đồng
+50.34% SVCK

Cho vay ký quỹ/ VCSH

102.02 %
103.53% Q4/2025

Cơ cấu lợi nhuận gộp

Cho vay ký quỹ

11,223 Tỷ đồng
+68.31% SVCK

Tự doanh

5,700 Tỷ đồng
+0.45% SVCK

Môi giới

1,088 Tỷ đồng
+290.80% SVCK

Ngân hàng đầu tư

548 Tỷ đồng
+6.80% SVCK

* Dữ liệu cập nhật dựa trên 76/87 CTCK công bố BCTC Q1/26 (bao gồm niêm yết và không niêm yết)

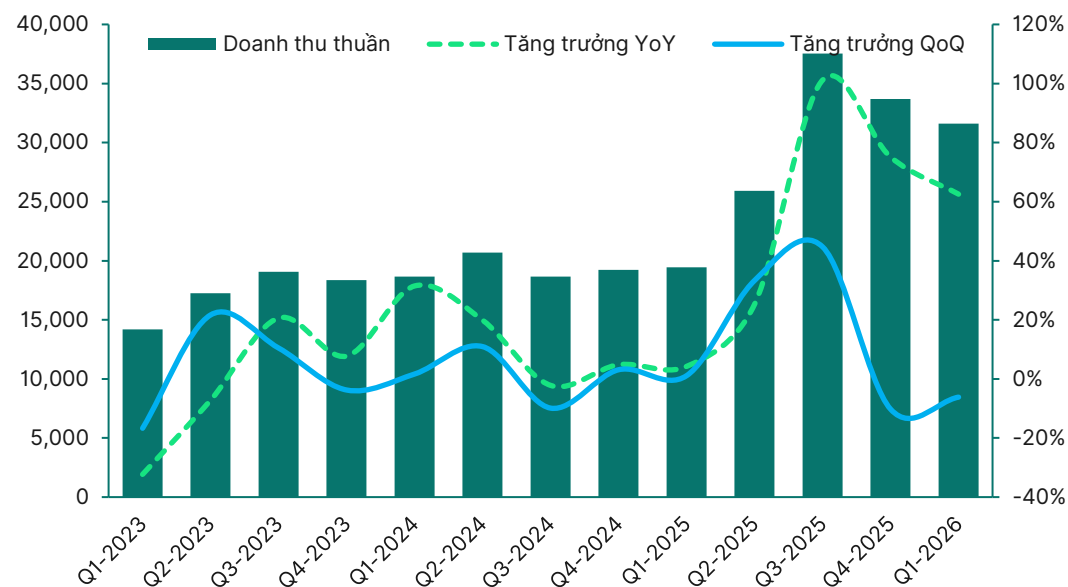
** Lợi nhuận gộp tự doanh bao gồm FVTPL, HTM, AFS

Tổng quan

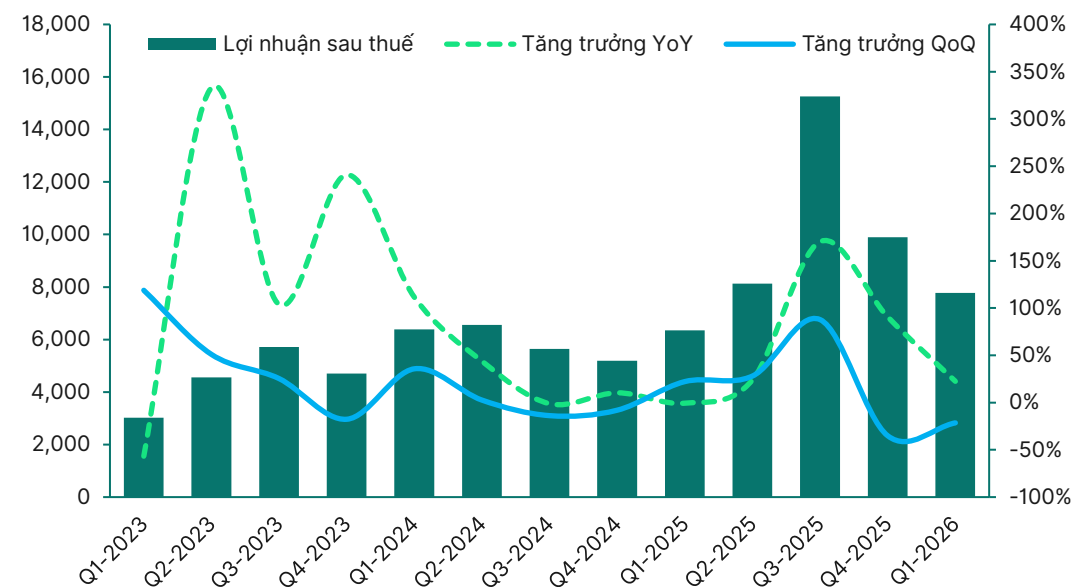
Toàn ngành ghi nhận doanh thu và LNST suy yếu so với quý trước, tuy nhiên vẫn tăng trưởng ở mức cao so với cùng kỳ

- Bức tranh kết quả kinh doanh cải thiện trên nền thanh khoản giao dịch và xu hướng TTCK phục hồi. Thị trường điều chỉnh trong bối cảnh cạnh tranh địa chính trị tại Trung Đông, qua đó tác động đáng kể đến hoạt động tự doanh của các CTCK.
- Doanh thu và LNST tuy ghi nhận tăng trưởng giảm so với quý trước nhưng vẫn ở mức cao so với cùng kỳ đạt 63% và 23%.

Doanh thu hoạt động



Lợi nhuận kế toán sau thuế



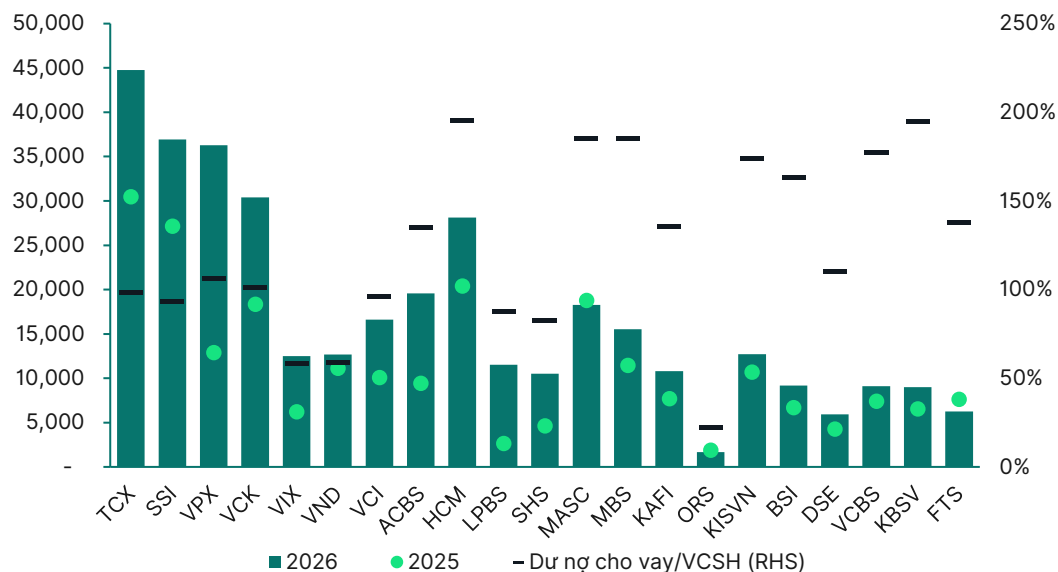
Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Cho vay ký quỹ

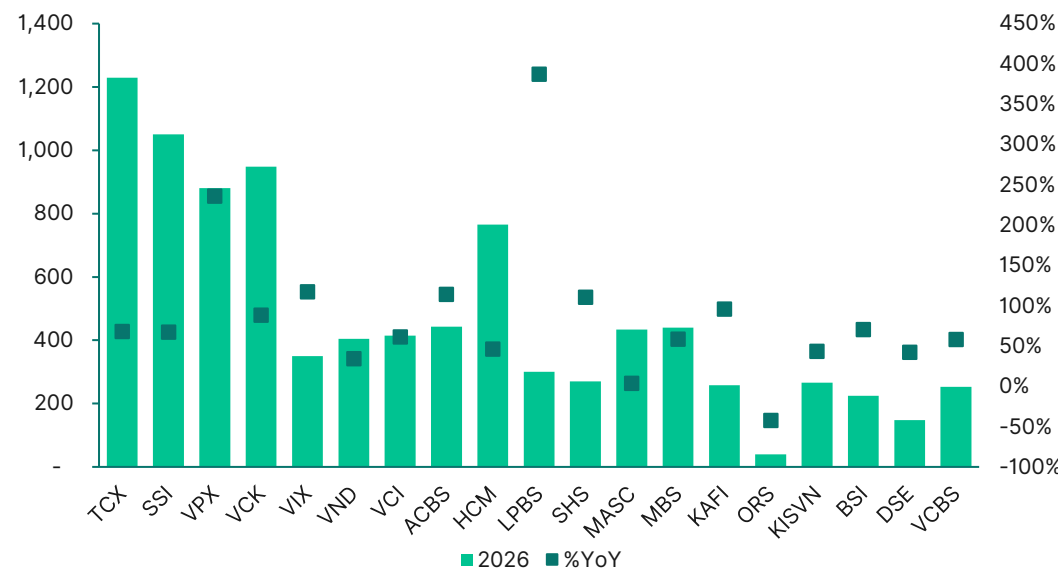
LPBS ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng lần lượt đạt 387%. Trong khi đó ORS ghi nhận tăng trưởng -42%

- Dự nợ ký quỹ toàn ngành đạt 423,824 tỷ đồng (+50.34% YoY), dẫn đầu là TCX, SSI, VPX, VCK, HCM. Ngoài ra, tỷ lệ dự nợ/VCSH toàn ngành đạt 102.02%, giảm nhẹ so với quý trước là 103.53%.
- Trong Q1/2026, mặt bằng lãi suất cho vay ký quỹ của các CTCK đi ngang so với quý trước. Tuy có tác động chiến tranh Trung Đông, giá trị giao dịch bình quân ngày vẫn ổn định ở mức 36.3 nghìn tỷ đồng (+16% QoQ), qua đó thúc đẩy lợi nhuận gộp cho vay margin toàn ngành đạt 11,223 tỷ đồng (+68.31 YoY)

Dự nợ cho vay ký quỹ



Lãi từ các khoản cho vay năm Q1/2026



Đơn vị: Nghìn tỷ đồng - Nguồn: Kafi Research

Môi giới chứng khoán

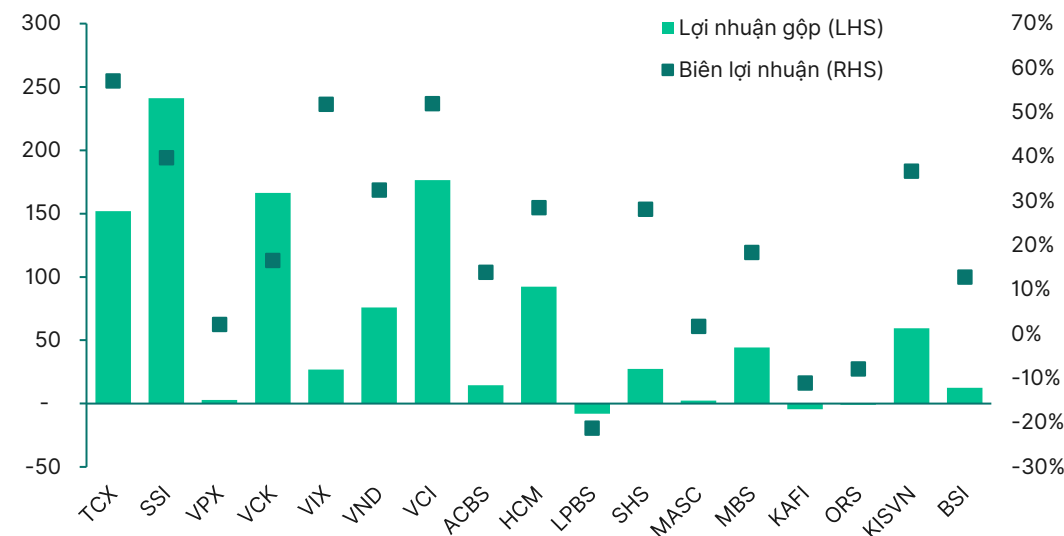
SSI đang dẫn đầu lợi nhuận gộp môi giới, tuy nhiên TCX và VCI có lợi thế hơn về biên lợi nhuận

- Mảng môi giới chứng khoán Q1/2026 ghi nhận sự tăng trưởng tương đối với lợi nhuận gộp đạt 1,088 tỷ đồng (+290.80% YoY), nhờ giá trị giao dịch bình quân ngày tăng 108% so với cùng kỳ và tăng 16% so với quý trước đạt 36,3 nghìn tỷ đồng).
- Thị phần môi giới năm Q1/2026 có sự thay đổi nhẹ vị trí của VND và MBS. Hơn thế nữa, VND duy trì mức biên lợi nhuận gộp tương đối cao hơn MBS (32.47% và 18.39%).

Top 10 thị phần GTGD môi giới lớn nhất tại HOSE (%)

2020	2021	2022	2023	2024	2025	Q1/2026
VPS	VPS	VPS	VPS	VPS	VPS 15.95%	VPS 15.32%
SSI	SSI	SSI	SSI	SSI	SSI 11.53%	SSI 11.14%
VND	VND	VND	VND	TCBS	TCBS 7.99%	TCBS 8.85%
HCM	HCM	TCBS	TCBS	VCI	VCI 6.55%	VCI 7.35%
VCI	MAS	HCM	HCM	HCM	HCM 6.52%	HCM 7.30%
TCBS	TCBS	MAS	MAS	MBS	VND 5.37%	MBS 5.29%
MAS	VCI	MBS	MBS	VND	MBS 5.37%	VND 4.78%
MBS	MBS	VCI	VCI	MAS	MAS 3.20%	KIS 3.21%
VCBS	VCBS	KIS	KIS	KIS	KIS 3.13%	VPBS 2.94%
KIS	KIS	VCBS	VCBS	VCBS	VCBS 2.80%	VCBS 2.87%

Lợi nhuận gộp mảng môi giới chứng khoán Q1-2026



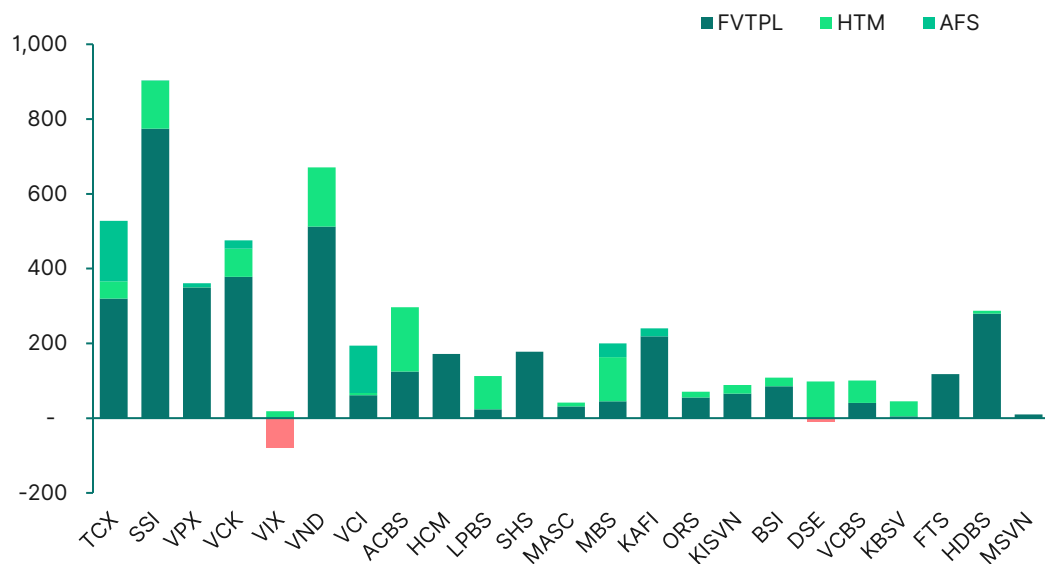
Nguồn: HOSE, FiinPro-X, Kafi Research

Tự doanh chứng khoán

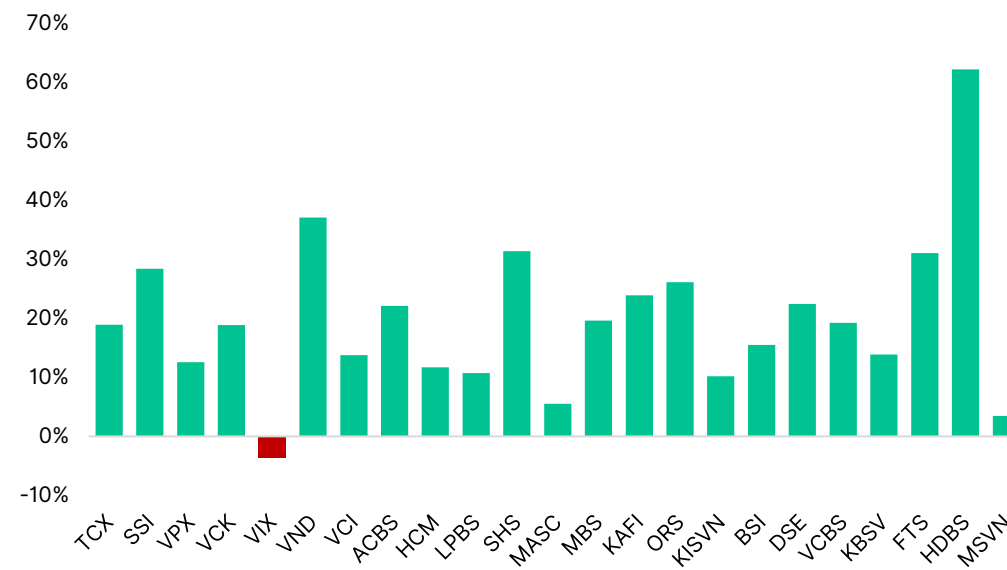
Chứng khoán SSI dẫn đầu toàn ngành lợi nhuận gộp tự doanh, với danh mục chủ yếu là chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu, tiền gửi trung hạn và cổ phiếu

- Lợi nhuận gộp mảng tự doanh Q1/2026 đạt 5,700 tỷ đồng (+0.45% YoY)
- Dẫn đầu về lợi nhuận ở mảng tự doanh là SSI đạt 900 tỷ đồng nhờ thu nhập từ danh mục AFS tăng 50% so với cùng kỳ đạt 128 tỷ đồng trong khi thu nhập từ danh mục FVTPL đi ngang so với cùng kỳ đạt 744 tỷ đồng.
- HDS, VND, SHS, FTS ghi nhận tỷ suất lợi nhuận tự doanh/doanh thu hoạt động tương đối vượt trội trung bình 35%-62%

Lợi nhuận gộp từ FVTPL, HTM, AFS trong Q1-2026



Lợi nhuận tự doanh/Doanh thu hoạt động



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: Kafi Research

Phụ lục cổ phiếu

	TCX	SSI	VCK	VPX	VIX	VCI	VND	HCM	MBS	SHS	FTS	DSE	BSI	ORS	CTS
Doanh thu thuần về HDKD (tỷ đồng)	2,783	3,178	2,519	2,871	1,653	1,406	1,807	1,466	1,019	565	378	395	697	271	352
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>37.23%</i>	<i>47.19%</i>	<i>71.55%</i>	<i>308.03%</i>	<i>68.77%</i>	<i>65.29%</i>	<i>43.64%</i>	<i>46.70%</i>	<i>52.36%</i>	<i>0.56%</i>	<i>21.26%</i>	<i>62.34%</i>	<i>106.75%</i>	<i>-39.45%</i>	<i>-24.27%</i>
Lợi nhuận kế toán sau thuế (tỷ đồng)	1,148	1,278	1,235	436	138	341	545	291	292	232	160	11	89	34	66
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>13.55%</i>	<i>51.41%</i>	<i>68.11%</i>	<i>55.25%</i>	<i>-62.83%</i>	<i>15.55%</i>	<i>42.56%</i>	<i>28.23%</i>	<i>8.40%</i>	<i>-11.77%</i>	<i>4.54%</i>	<i>-78.67%</i>	<i>9.50%</i>	<i>570.83%</i>	<i>-37.87%</i>
Biên lợi nhuận gộp	87.31%	61.43%	60.16%	69.48%	77.73%	51.06%	61.31%	37.24%	67.20%	59.39%	46.94%	35.37%	55.10%	60.46%	63.48%
ROA	7.36%	4.78%	9.44%	5.63%	17.30%	4.45%	4.29%	2.98%	3.93%	6.32%	3.11%	1.63%	3.02%	1.23%	4.50%
ROE	14.36%	13.86%	19.05%	13.99%	25.58%	9.19%	10.59%	9.99%	15.02%	10.81%	9.24%	5.10%	9.20%	2.77%	19.39%
EPS (đồng)	2,668	2,153	1,791	2,263	3,241	1,314	1,435	1,382	1,753	1,463	1,173	650	2,043	391	2,526
Vốn hóa (tỷ đồng)	118,353	69,502	81,448	52,125	45,943	29,379	25,042	31,049	19,418	15,920	9,234	9,614	8,588	8,423	5,966

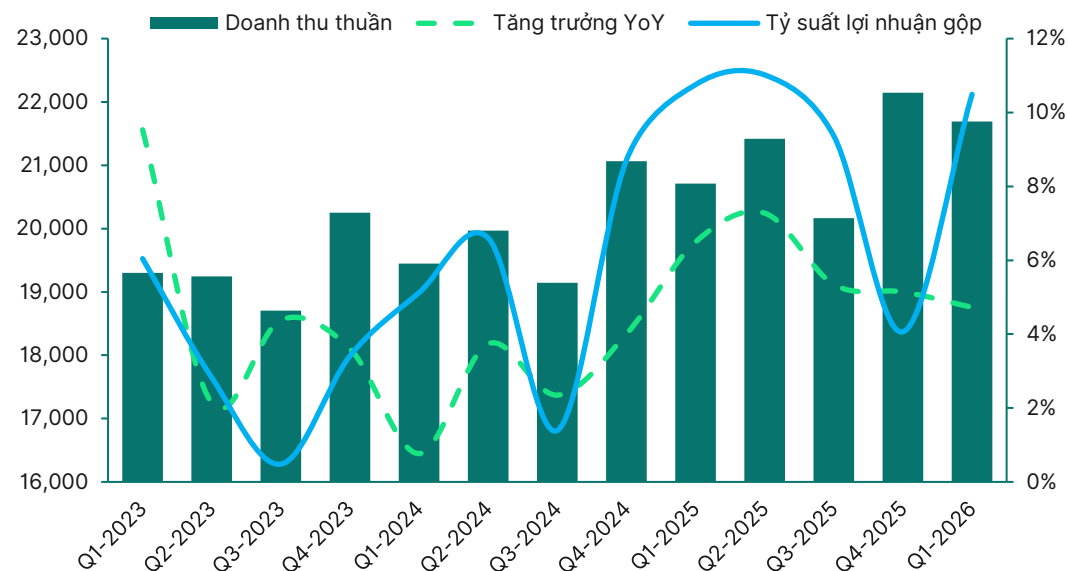
Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Bảo hiểm

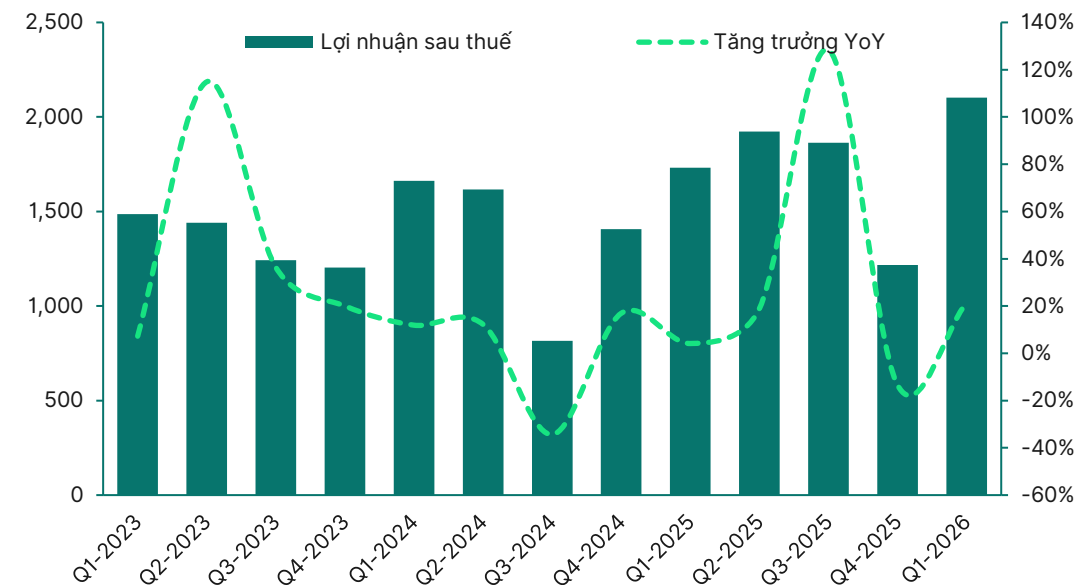
Trong Q1/2026, xu hướng tăng trưởng rõ rệt của ngành bảo hiểm. Trong đó, BVH và PVI lần lượt ghi nhận LNST tăng 18.59% và 65% YoY nhờ nhu cầu chăm sóc sức khỏe, bảo vệ tài sản gia tăng, cùng xu hướng lãi suất tích cực hỗ trợ hoạt động đầu tư tài chính.

- LNST toàn ngành bảo hiểm Q1/2026 ghi nhận tăng mạnh 21.48% YoY đạt 2,103 tỷ đồng, trong đó bổ trợ chủ yếu bởi BVH và PVI.
- BVH ghi nhận phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng mạnh 19% so với cùng kỳ trong Q1/2026, cao hơn đáng kể so với bình quân ngành (khoảng 10%). Trong khi đó, phí bảo hiểm nhân thọ giảm 4% so với cùng kỳ.
- PVI ghi nhận LNST Q1/2026 tăng mạnh 65% đạt 572 tỷ đồng, chủ yếu nhờ lợi nhuận mảng bảo hiểm cải thiện mạnh. Tỷ suất lợi nhuận mảng bảo hiểm đặc biệt tích cực, có thể nhờ hoàn nhập dự phòng, trong khi lợi suất đầu tư thấp, giảm 90 điểm cơ bản cả so với cùng kỳ và so với quý trước xuống 5.9%.

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Phụ lục cổ phiếu

	BVH	PVI	BIC	VNR	PTI	MIG	BMI	PRE	PGI	ABI	AIC	BHI	BLI
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	9,819	2,715	1,137	947	899	1,018	1,360	486	996	624	888	486	314
Tăng trưởng YoY	-1.55%	27.43%	10.07%	11.02%	4.19%	2.63%	1.49%	5.57%	11.37%	12.94%	44.58%	-29.78%	0.65%
LNST (tỷ đồng)	816	572	91	105	66	102	56	81	77	95	9	28	6
Tăng trưởng YoY	18.95%	64.88%	-43.39%	44.74%	-4.80%	1.77%	-11.90%	57.11%	8.20%	17.27%	-1.82%	413.47%	-82.11%
Biên lợi nhuận gộp	2.37%	15.34%	21.30%	7.85%	12.95%	14.93%	5.31%	7.99%	22.42%	31.92%	11.38%	5.12%	14.54%
ROA	1.04%	3.12%	4.81%	4.77%	3.41%	2.96%	3.26%	3.44%	2.78%	5.69%	0.58%	1.04%	0.18%
ROE	12.05%	15.37%	14.85%	11.61%	10.96%	12.38%	8.66%	15.66%	12.97%	15.43%	2.88%	3.89%	0.53%
EPS (đồng)	3,977	5,641	2,344	2,341	2,389	1,544	1,676	2,576	2,267	2,648	327	463	82
Vốn hóa (tỷ đồng)	49,810	18,575	4,678	4,113	3,280	3,659	2,183	2,725	2,162	1,962	910	690	524

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

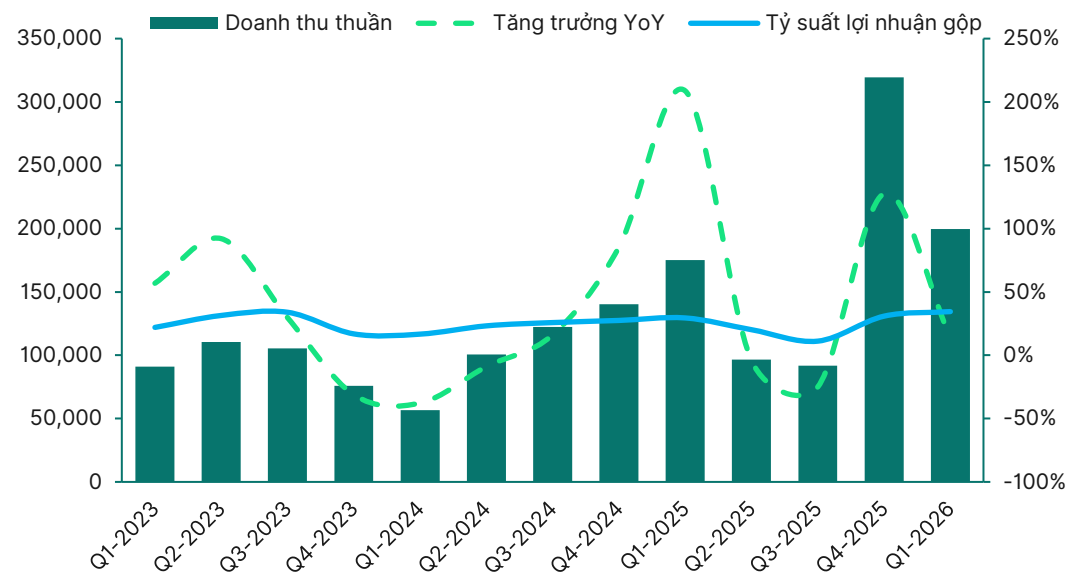
NHÓM NGÀNH PHI TÀI CHÍNH

Bất động sản

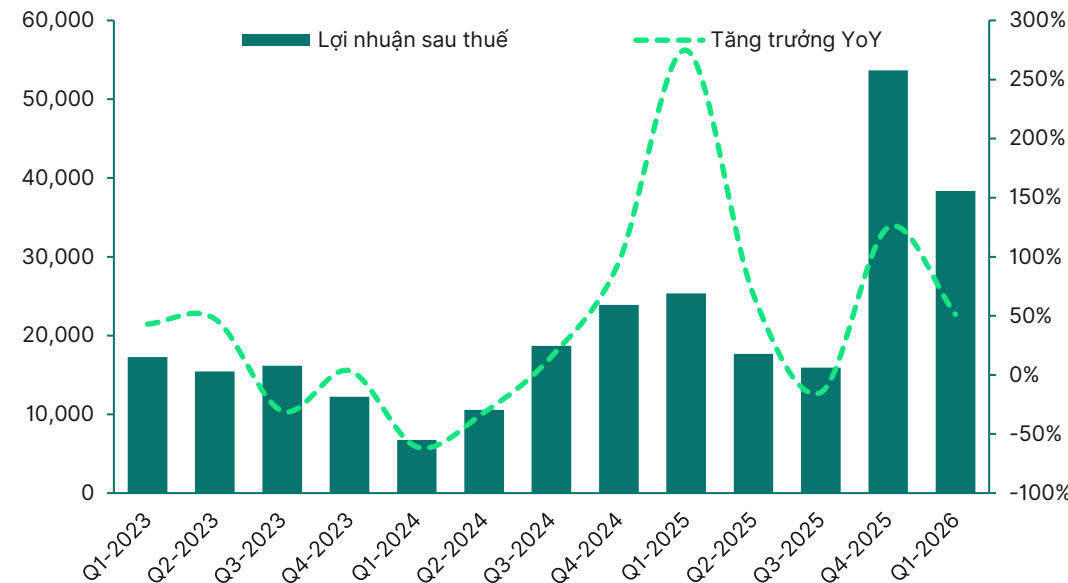
VIC, VHM chi phối lợi nhuận sau thuế toàn ngành trong Q1/2026

- KQKD Q1/2026 của các công ty môi giới BĐS có sự phân hóa trong bối cảnh thị trường chững lại do lãi suất tăng và điều kiện tín dụng đối với lĩnh vực BĐS bị thắt chặt hơn. Chúng tôi cho rằng điều kiện thị trường trong ngắn hạn tiếp tục kém thuận lợi, thể hiện qua sự trầm lắng của hoạt động môi giới cốt lõi trong Q1/2026.
- VHM ghi nhận KQKD bùng nổ, chủ yếu được thúc đẩy bởi việc ghi nhận doanh thu từ các giao dịch bán lô lớn tại các dự án Ocean Park 2&3 và Green Paradise, cùng với hoạt động bàn giao bán lẻ tại Ocean Park 2&3, Royal Island và Wonder City.

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 1 - 2026



Phụ lục cổ phiếu

Bất động sản dân cư	VIC	VHM	KDH	NVL	SSH	VPI	CRV	VEF	PDR	DXG	SJS	TCH	NLG	DIG	THD
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	104,352	65,114	281	3,587	563	287	69	122	104	1,353	317	394	1,279	145	238
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>24.50%</i>	<i>314.80%</i>	<i>-60.37%</i>	<i>101.70%</i>	<i>201.02%</i>	<i>15.53%</i>	<i>-86.09%</i>	<i>-99.73%</i>	<i>-76.18%</i>	<i>46.23%</i>	<i>120.97%</i>	<i>-54.11%</i>	<i>-0.91%</i>	<i>-5.41%</i>	<i>8.82%</i>
LNST (tỷ đồng)	5,611	25,625	327	860	284	27	20	140	138	214	176	92	110	-10	30
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>4.26%</i>	<i>850.26%</i>	<i>130.75%</i>	<i>303.26%</i>	<i>3677.7%</i>	<i>-80.90%</i>	<i>-83.14%</i>	<i>-99.06%</i>	<i>161.57%</i>	<i>-21.57%</i>	<i>161.20%</i>	<i>-65.97%</i>	<i>-37.04%</i>	<i>81.38%</i>	<i>14.48%</i>
Biên lợi nhuận gộp	16.87%	35.80%	62.28%	64.60%	60.66%	38.43%	47.34%	-8.87%	65.27%	52.23%	71.89%	24.28%	41.28%	24.16%	2.22%
ROA	1.07%	8.41%	3.49%	1.26%	-1.02%	1.93%	0.71%	2.21%	2.33%	0.61%	5.90%	1.01%	2.43%	3.71%	2.31%
ROE	7.95%	27.83%	6.60%	7.31%	-2.30%	5.36%	1.04%	8.31%	4.92%	1.65%	13.98%	1.79%	5.89%	7.74%	2.37%
EPS (đồng)	1,506	15,766	1,077	1,376	-348	865	113	4,015	607	210	1,580	239	1,599	1,003	271
Vốn hóa (tỷ đồng)	1,756,975	648,971	26,260	38,657	24,263	19,811	18,525	15,822	16,514	17,854	16,659	15,323	12,855	11,907	19,558

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 1 - 2026



Phụ lục cổ phiếu

Bất động sản Khu công nghiệp	BCM	KBC	IDC	TAL	SIP	SZC	TID	NTC	PRT	PXL	ITA	SZG	LHG	HPI	SZL
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	1,105	1,336	1,486	693	2,165	102	3,310	82	302	3	77	133	176	16	139
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>-40.03%</i>	<i>-56.19%</i>	<i>-17.17%</i>	<i>84.32%</i>	<i>11.52%</i>	<i>-75.39%</i>	<i>-22.71%</i>	<i>-39.01%</i>	<i>57.05%</i>	<i>104.50%</i>	<i>14.18%</i>	<i>23.92%</i>	<i>-24.62%</i>	<i>-26.01%</i>	<i>11.06%</i>
LNST (tỷ đồng)	288	234	338	157	357	17	148	39	35	0	2	68	112	1	32
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>-21.97%</i>	<i>-71.37%</i>	<i>-21.17%</i>	<i>651.49%</i>	<i>-4.93%</i>	<i>-86.43%</i>	<i>-58.63%</i>	<i>-43.28%</i>	<i>271.24%</i>	<i>263.08%</i>	<i>-79.67%</i>	<i>21.70%</i>	<i>1.91%</i>	<i>-82.05%</i>	<i>21.55%</i>
Biên lợi nhuận gộp	66.64%	53.61%	34.99%	38.03%	15.65%	51.80%	8.35%	54.86%	33.66%	50.48%	58.10%	46.52%	51.28%	17.27%	39.74%
ROA	5.73%	2.22%	8.49%	5.36%	4.57%	2.87%	2.91%	4.81%	2.32%	0.08%	0.58%	5.33%	9.05%	0.31%	7.19%
ROE	15.64%	6.31%	29.15%	15.62%	25.57%	7.43%	16.45%	22.70%	3.72%	0.08%	0.71%	24.15%	16.10%	1.67%	22.20%
EPS (đồng)	3,294	1,714	4,899	2,298	5,392	1,309	2,557	12,165	436	8	79	4,531	5,890	123	5,347
Vốn hóa (tỷ đồng)	55,890	30,183	16,660	16,542	13,074	4,662	4,058	3,336	2,900	2,329	2,158	2,361	1,390	1,056	1,501

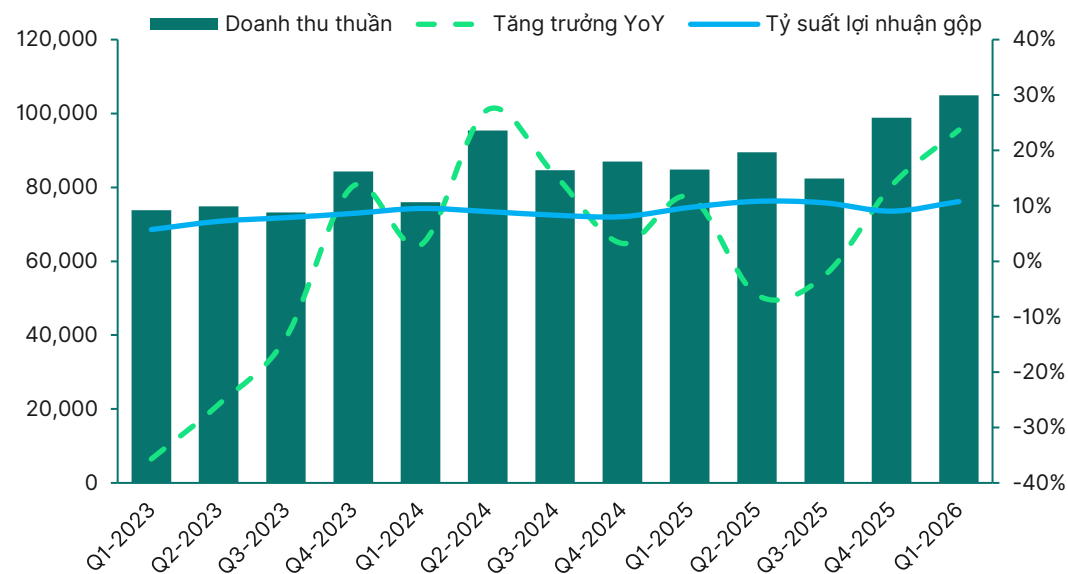
Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Thép & Sản phẩm thép

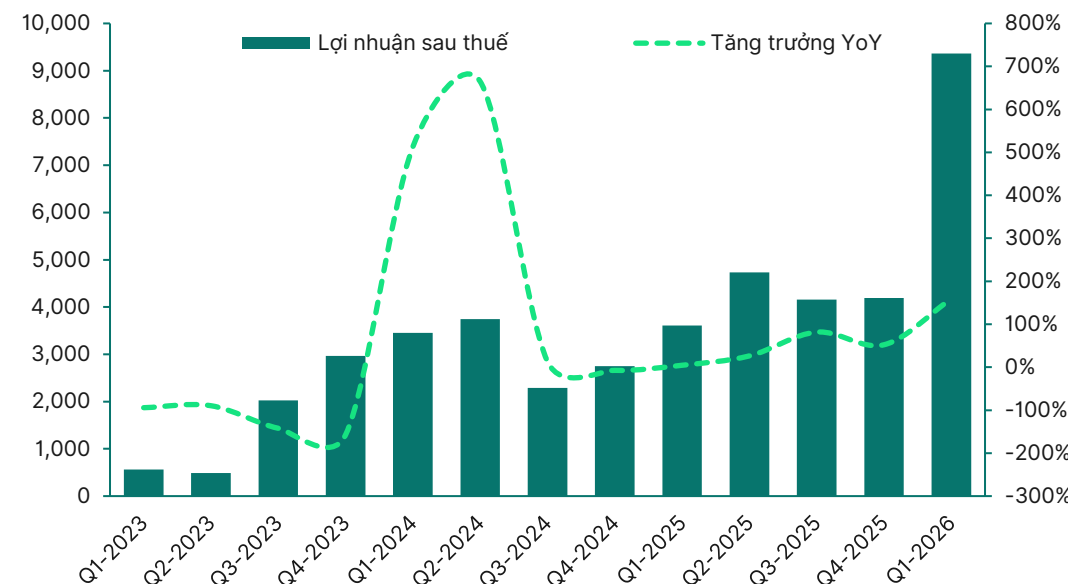
KQKD toàn ngành tốt xấu đan xen, được thúc đẩy bởi (1) Nhu cầu nội địa phục hồi mạnh; (2) áp thuế CBPG thép HRC khổ rộng từ Trung Quốc; (3) Giá thép tăng trung bình 10-13% trong Q1/2026

- LNST toàn ngành ghi nhận tăng mạnh 159.29% so với cùng kỳ đạt 9,361 tỷ đồng. Chủ yếu được đóng góp bởi HPG với lợi nhuận mảng thép và khoản bất thường về chuyển nhượng dự án bất động sản 3,800 tỷ đồng (thoái vốn tại Forestar Phố Nối Hưng Yên).
- NKG và HSG đều ghi nhận tăng trưởng âm LNST trong Q1/2026, chủ yếu chịu tác động bởi sản lượng giảm do thuế CBPG HRC Trung Quốc có khổ rộng từ trên 1.880mm đến 2.300mm. Tuy nhiên, triển vọng vẫn được bảo vệ bởi thuế CBPG chính thức đối với tôn mạ từ Trung Quốc và Hàn Quốc (thuế suất lên đến 37,13% đến tháng 4/2030).

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Phụ lục cổ phiếu

	HPG	HSG	NKG	TVN	SHI	GDA	VGS	TMG	TIS	SMC	TLH	CBI	DTL	KTL	HMC
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	52,901	8,967	3,261	13,658	1,851	3,589	1,701	330	3,642	1,073	1,032	387	303	263	2,344
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>40.61%</i>	<i>6.11%</i>	<i>-20.26%</i>	<i>36.17%</i>	<i>-2.40%</i>	<i>-9.75%</i>	<i>-4.79%</i>	<i>6.23%</i>	<i>28.60%</i>	<i>-41.92%</i>	<i>-20.07%</i>	<i>-7.49%</i>	<i>-20.54%</i>	<i>18.17%</i>	<i>96.34%</i>
LNST (tỷ đồng)	9,056	119	21	184	19	51	45	28	15	17	6	-45	-15	3	13
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>168.94%</i>	<i>-42.79%</i>	<i>-65.86%</i>	<i>72.37%</i>	<i>-38.16%</i>	<i>-16.63%</i>	<i>10.56%</i>	<i>115.58%</i>	<i>263.68%</i>	<i>884.03%</i>	<i>119.61%</i>	<i>11.36%</i>	<i>49.93%</i>	<i>28.81%</i>	<i>65.02%</i>
Biên lợi nhuận gộp	16.01%	12.01%	4.34%	4.40%	8.59%	5.88%	3.99%	15.05%	3.22%	-0.30%	3.42%	-2.82%	-0.51%	10.32%	2.69%
ROA	8.39%	2.64%	0.94%	2.22%	0.47%	2.24%	8.47%	16.44%	0.24%	4.46%	0.30%	-11.44%	-7.35%	6.85%	2.37%
ROE	16.39%	4.79%	2.02%	7.02%	2.40%	6.69%	17.63%	38.60%	1.71%	22.52%	0.68%	-294.9%	-22.34%	14.07%	8.88%
EPS (đồng)	2,749	673	344	907	262	1,753	3,598	5,570	137	2,674	76	-4,637	-2,332	3,242	1,334
Vốn hóa (tỷ đồng)	203,784	9,768	6,176	6,278	2,481	2,040	1,427	1,076	902	861	513	512	709	403	308

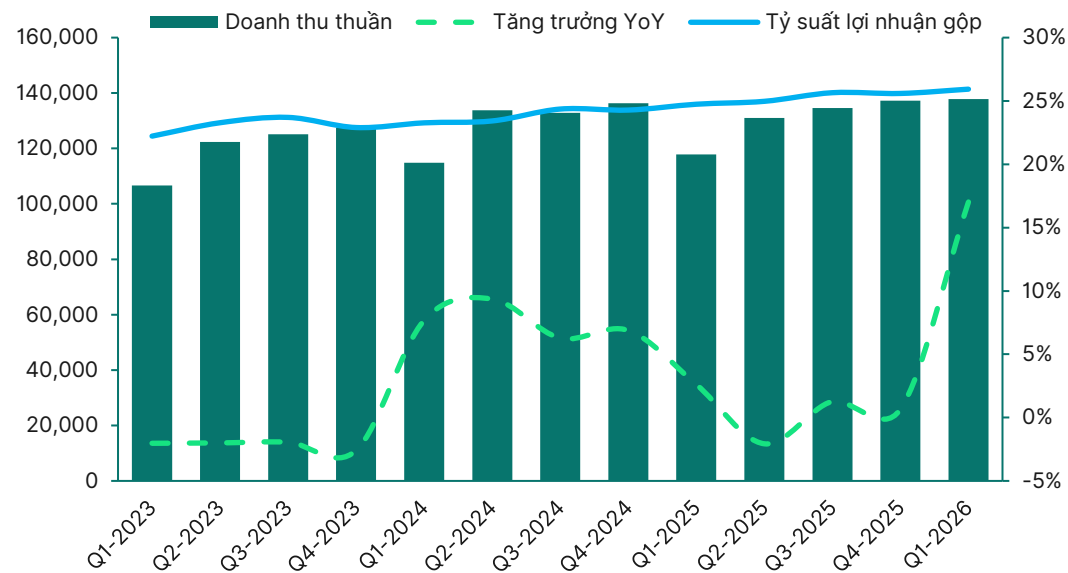
Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Thực phẩm và đồ uống

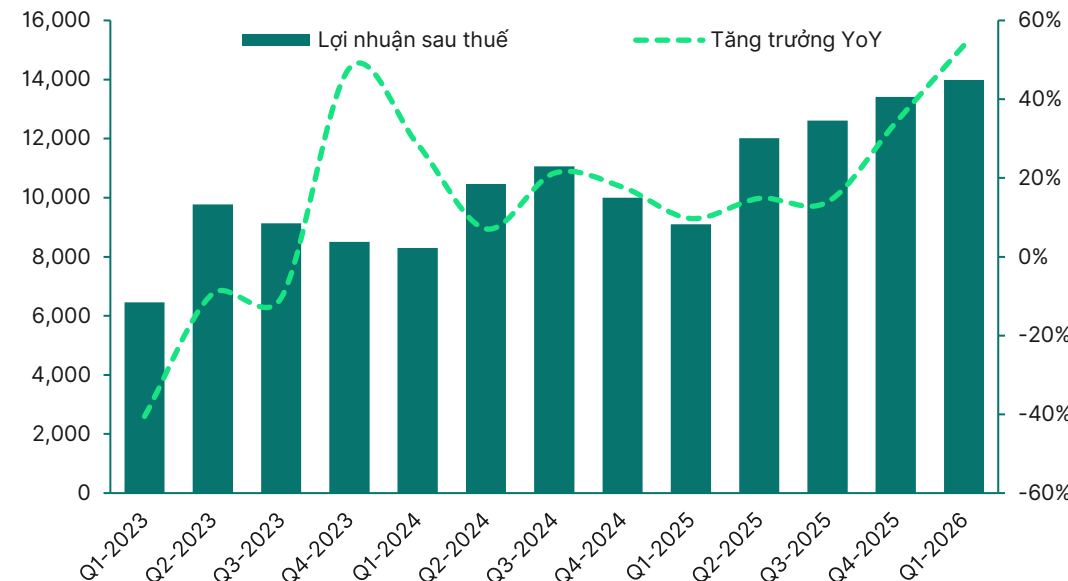
MSN dẫn đầu đà tăng trưởng LNST toàn ngành, chủ yếu nhờ sự hỗ trợ của MHT với giá APT tăng gấp 10 lần trong giai đoạn tháng 01/2025 - 03/2026.

- Doanh thu và LNST tăng trưởng lần lượt 17.02% và 53.73% so với cùng kỳ, được đóng góp chủ yếu bởi VNM, MSN, SAB, HAG. Trong đó MSN dẫn đầu đà tăng trưởng toàn ngành.
- MSN ghi nhận tăng trưởng LNST đột biến đạt 216.59% YoY chủ yếu đóng góp bởi MHT và MCH. Mảng MHT tăng trưởng 27.5% do giá APT tăng gấp 10 lần trong giai đoạn tháng 01/2025 - 03/2026.
- MCH ghi nhận tăng trưởng LNST 22.5%, chủ yếu nhờ tăng giá bán trung bình (ASP) của nhiều mặt hàng khoảng 12%

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 1 - 2026



Phụ lục cổ phiếu

	MCH	VNM	MSN	SAB	HAG	SBT	QNS	IDP	KDC	VHC	MML	HPA	VSF	BAF
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	8,472	16,149	24,020	6,457	1,784	8,231	2,763	1,901	2,482	2,955	2,479	1,764	2,949	1,762
Tăng trưởng YoY	13.13%	24.85%	27.11%	11.13%	29.30%	12.92%	21.77%	3.79%	15.64%	11.59%	19.77%	-11.26%	-34.41%	56.84%
LNST (tỷ đồng)	1,800	2,458	1,974	1,245	1,173	245	391	244	32	286	147	345	5	206
Tăng trưởng YoY	12.09%	54.85%	216.59%	49.39%	230.36%	13.73%	-0.04%	128.13%	117.38%	37.87%	4.01%	-16.69%	21.10%	55.53%
Biên lợi nhuận gộp	45.54%	41.72%	31.46%	37.06%	35.31%	8.70%	33.19%	36.67%	18.99%	17.31%	28.34%	0.00%	10.20%	14.84%
ROA	21.01%	18.70%	3.93%	15.05%	10.94%	2.17%	13.09%	4.13%	4.55%	11.16%	4.98%	0.00%	0.41%	1.95%
ROE	40.27%	31.74%	14.37%	22.01%	23.09%	6.90%	18.52%	9.72%	8.96%	15.45%	11.40%	0.00%	1.29%	4.74%
EPS (đồng)	5,341	4,914	3,268	3,754	2,495	849	5,212	5,055	2,100	6,644	1,693	5,791	59	658
Vốn hóa (tỷ đồng)	172,163	124,979	112,058	62,268	20,405	18,310	17,908	17,390	14,085	13,467	10,764	10,958	13,076	10,732

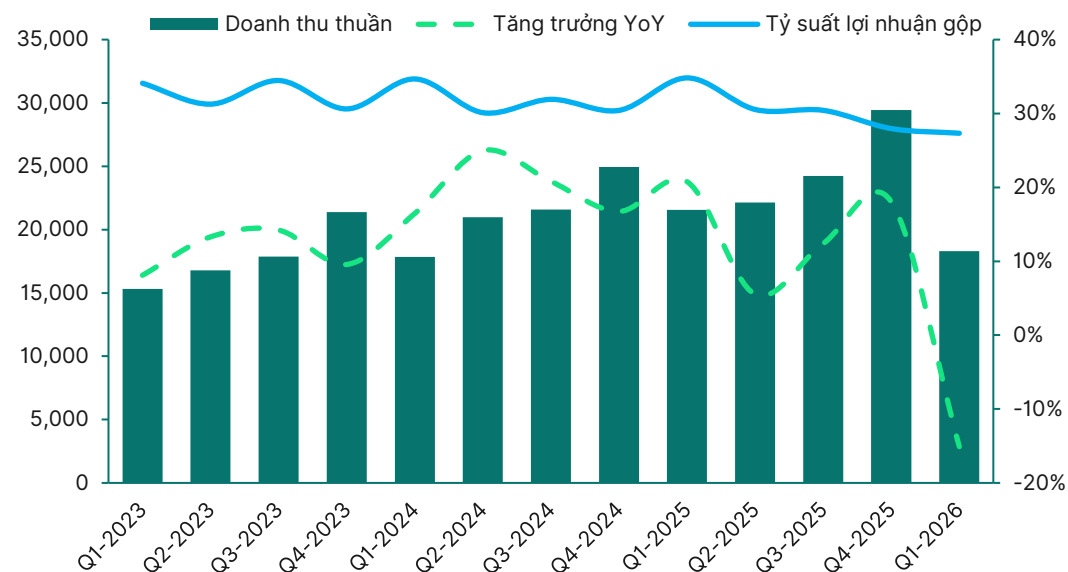
Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Công nghệ thông tin

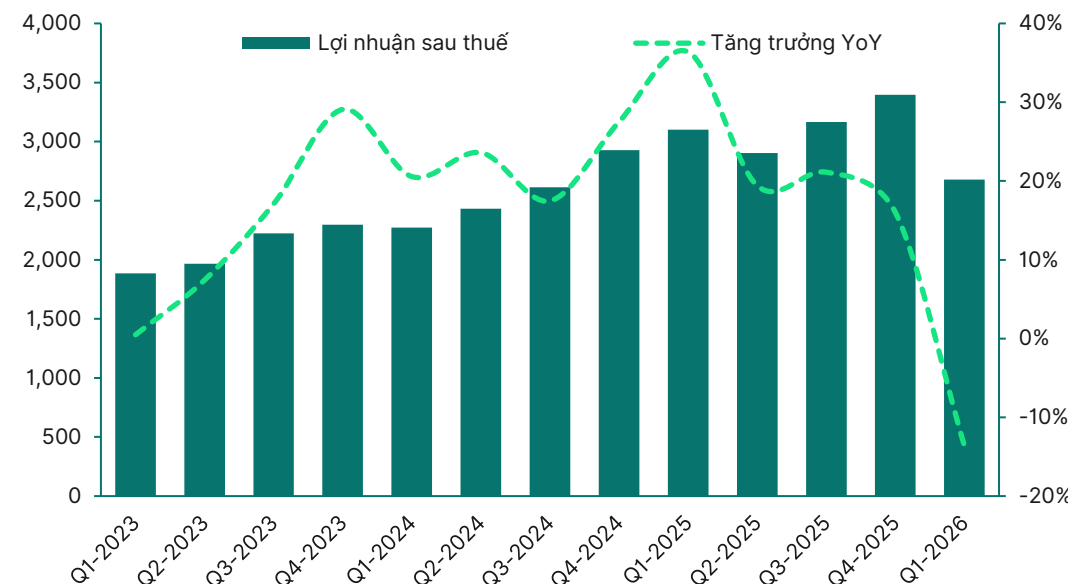
Đà giảm nhẹ so với cùng kỳ do tác động từ FPT là chủ yếu.

- Toàn ngành ghi nhận tăng trưởng -13.64% lợi nhuận sau thuế. Xu hướng chung chủ yếu phụ thuộc vào KQKD của FPT.
- FPT ghi nhận LNST 2,477 tỷ đồng (-4.58% YoY), tuy nhiên nếu xét riêng LNST-CDCTM đạt tăng trưởng 14% so với cùng kỳ. Doanh thu bị ảnh hưởng bởi sự suy yếu của mảng Giáo dục (giảm 4% so với cùng kỳ), trong khi mảng Dịch vụ CNTT nước ngoài duy trì ổn định (tăng 11% so với cùng kỳ) và mảng Dịch vụ CNTT trong nước tăng trưởng vững chắc (tăng 14% so với cùng kỳ).

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 1 - 2026



Phụ lục cổ phiếu

	FPT	CMG	SAM	SGT	ELC	ICT	UNI	ITD	POT	ST8	SBD	VTE	KST	SMT
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	12,480	2,367	1,775	61	114	520	0	163	135	4	351	106	20	2
Tăng trưởng YoY	-22.28%	23.45%	52.57%	-92.91%	86.24%	175.44%	100.00%	-59.05%	1.45%	-98.21%	122.78%	-4.32%	-14.14%	-79.17%
LNST (tỷ đồng)	2,477	108	15	0	3	5	-1	22	0	-1	2	0	0	46
Tăng trưởng YoY	-4.58%	4.81%	169.67%	-99.14%	-44.42%	2.14%	4674.07%	-78.02%	104.81%	-319.06%	309.26%	-32.98%	-60.87%	2760.65%
Biên lợi nhuận gộp	35.82%	18.19%	3.27%	37.50%	17.37%	4.37%	46.67%	31.95%	9.07%	1.21%	17.01%	5.26%	5.58%	-33.75%
ROA	12.08%	4.36%	1.42%	-0.25%	5.35%	2.04%	-0.10%	12.85%	0.85%	-1.99%	0.88%	0.68%	2.36%	24.17%
ROE	26.82%	12.85%	2.47%	-0.88%	9.74%	4.93%	-0.22%	22.11%	6.89%	-2.59%	3.69%	1.25%	13.81%	43.57%
EPS (đồng)	5,691	1,731	265	-129	1,110	991	-23	2,764	1,068	-285	404	137	1,806	5,444
Vốn hóa (tỷ đồng)	124,186	6,451	2,515	2,242	1,827	579	341	419	389	82	110	105	83	61

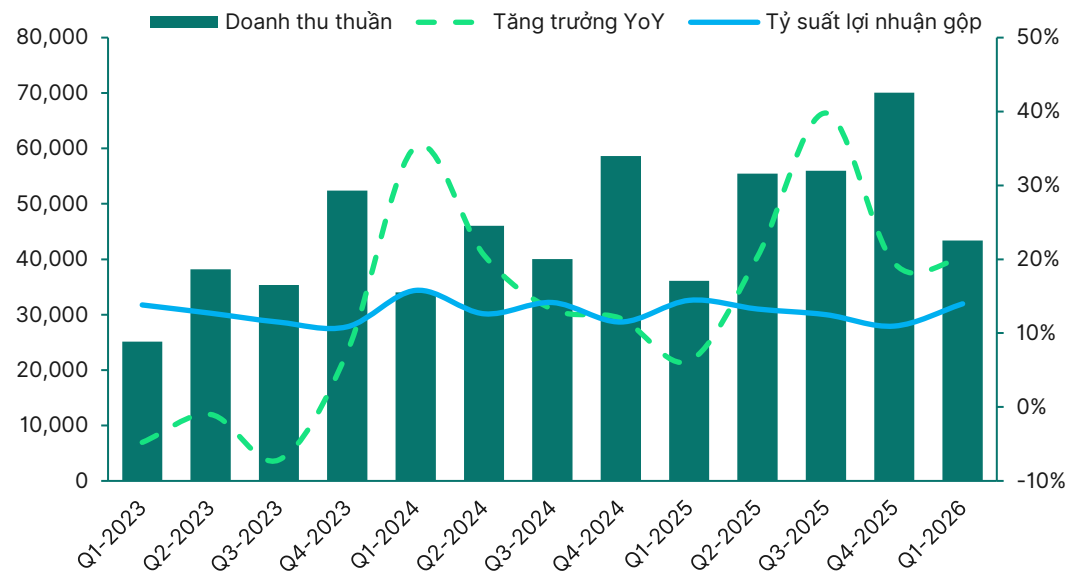
Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Xây dựng

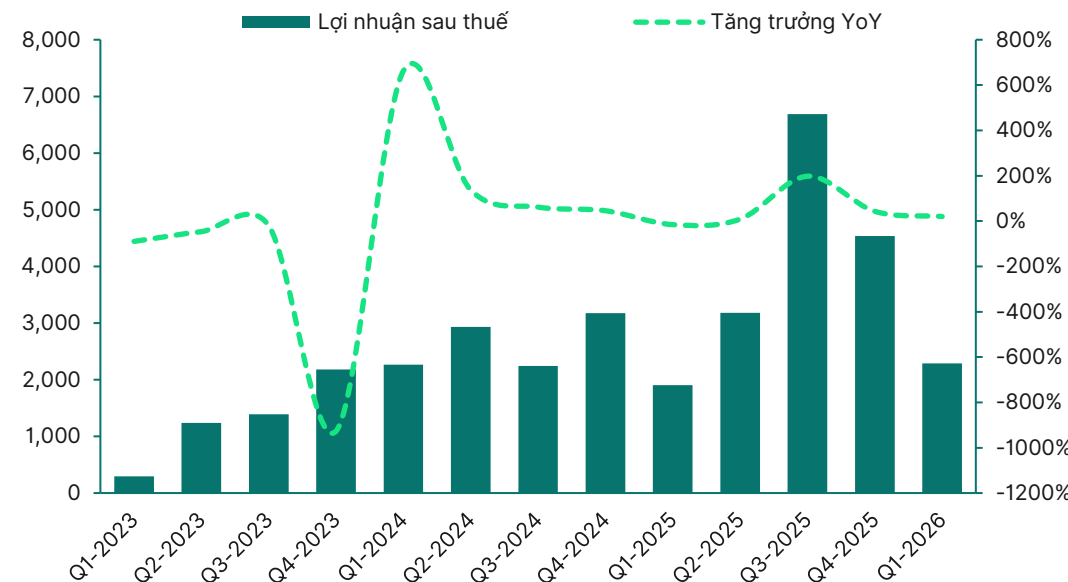
VCG tăng trưởng lợi nhuận 175.99% nhờ hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 463% và hoạt động tài chính tăng 7.3 lần so với cùng kỳ

- Doanh thu và LNST toàn tăng trưởng lần lượt đạt 20.29% và 20.6% đóng góp chủ yếu bởi VCG, CTR, CII, CTD,...Quý đầu năm được cho là chu kỳ thấp điểm của ngành xây dựng, qua đó doanh thu và LNST có suy giảm so với quý trước.
- Chúng tôi kỳ vọng đà giải ngân đầu tư công mạnh mẽ, đặc biệt là ở các dự án hạ tầng quy mô lớn, sẽ tiếp tục là động lực tăng trưởng chính cho nhóm nhà thầu xây dựng dân dụng niềm yết. Các doanh nghiệp như VCG, LCG, HHV và C4G được đánh giá hưởng lợi trực tiếp từ xu hướng này.

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Phụ lục cổ phiếu

	VCG	SNZ	CC1	LGC	CTR	PC1	CII	SJG	CTD	HHV	SCG	DPG	C4G	LIC	HBC
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	3,424	1,295	2,354	696	3,805	0	833	1,250	6,409	907	664	497	414	440	1,322
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>31.91%</i>	<i>-19.01%</i>	<i>58.19%</i>	<i>9.55%</i>	<i>38.94%</i>	<i>0.00%</i>	<i>19.82%</i>	<i>-4.34%</i>	<i>28.12%</i>	<i>23.39%</i>	<i>152.17%</i>	<i>-5.91%</i>	<i>-18.55%</i>	<i>3.19%</i>	<i>91.07%</i>
LNST (tỷ đồng)	369	336	10	111	150	0	41	170	119	217	41	101	6	-22	23
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>175.99%</i>	<i>-31.55%</i>	<i>8.43%</i>	<i>-62.51%</i>	<i>23.15%</i>	<i>0.00%</i>	<i>16.06%</i>	<i>156.23%</i>	<i>108.16%</i>	<i>23.03%</i>	<i>279.69%</i>	<i>6.75%</i>	<i>-66.01%</i>	<i>-1.76%</i>	<i>305.08%</i>
Biên lợi nhuận gộp	12.70%	43.79%	4.56%	64.26%	6.95%	0.00%	54.41%	22.13%	3.85%	43.87%	8.00%	15.04%	12.95%	10.72%	0.00%
ROA	13.82%	5.33%	1.35%	1.74%	7.74%	0.00%	0.33%	7.82%	2.59%	1.52%	2.99%	4.14%	0.77%	1.54%	0.00%
ROE	38.92%	16.31%	5.38%	9.63%	29.78%	0.00%	1.43%	23.60%	9.09%	5.76%	22.23%	14.27%	1.78%	18.41%	0.00%
EPS (đồng)	6,432	3,164	589	2,076	5,489	2,532	160	3,937	7,565	1,238	4,155	3,213	198	899	722
Vốn hóa (tỷ đồng)	13,964	11,144	13,937	13,746	9,711	7,341	12,835	9,440	8,566	6,593	5,831	4,755	2,481	2,742	1,774

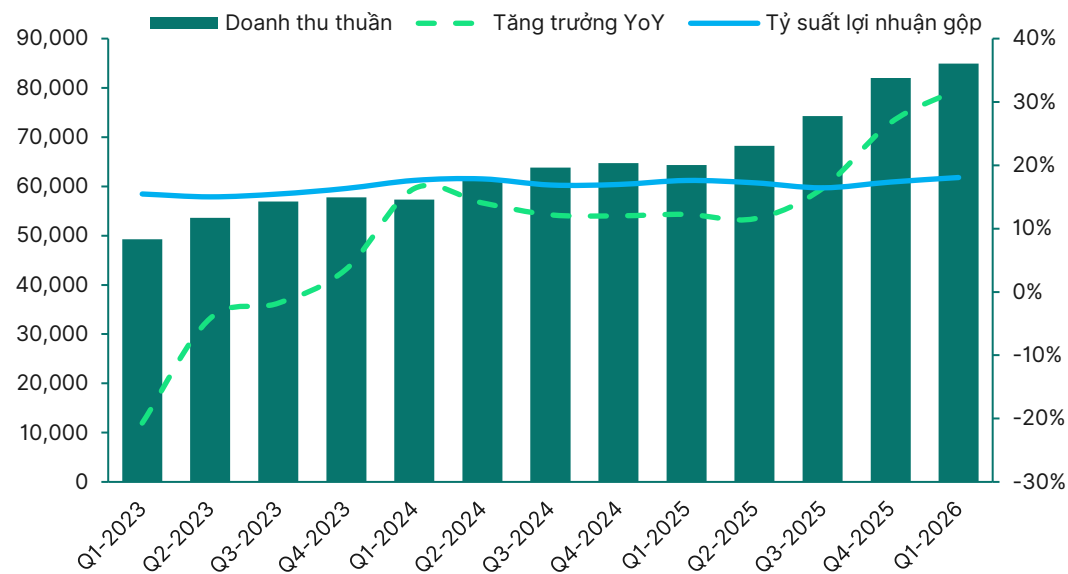
Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Bán lẻ

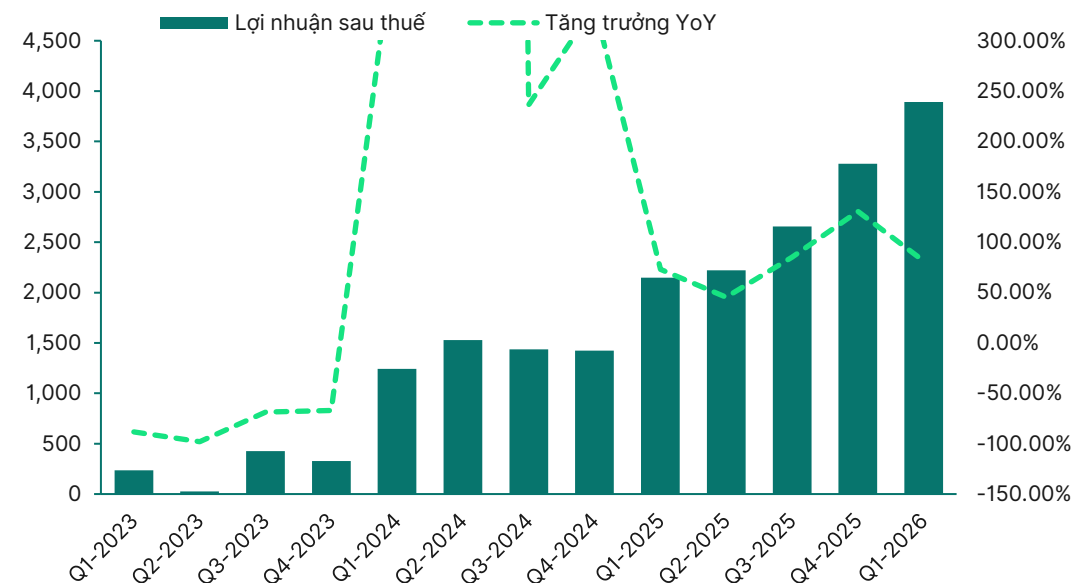
Đà tăng trưởng tiếp tục duy trì mạnh mẽ nhờ (1) Sức mua tiêu dùng tiếp tục gia tăng (2) Hỗ trợ bởi chính sách giảm thuế VAT 2% (3) Dịch chuyển xu hướng tiêu dùng từ truyền thống sang hiện đại

- Tăng trưởng Doanh thu và LNST toàn ngành lần lượt đạt 32.03% và 81.25%. Mức tăng trưởng được đóng góp chủ yếu bởi MWG, PNJ, DGW, FRT,...
- Ngành bán lẻ hiện đại tiếp tục phục hồi nhờ (1) Chính Phủ duy trì chính sách kích cầu kinh tế (2) Giảm thuế VAT 2% đến hết 2026 (3) Giảm thuế thu nhập (thông qua việc tăng mức giảm trừ gia cảnh, thu nhập không phải chịu thuế)
- Ngành bán lẻ trạng sức tiếp tục duy trì tăng trưởng dương khi nhu cầu tiêu dùng dần thích nghi với mặt bằng giá vàng neo cao.

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Cập nhật Kết quả kinh doanh Quý 1 - 2026



Phụ lục cổ phiếu

	MWG	FRT	PNJ	DGW	KGM	SAS	PET	AST	PSD	BTT	COM	AFX	SBV	SVT
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	46,462	15,117	17,245	8,500	628	779	6,129	556	2,517	61	1,023	884	135	7
Tăng trưởng YoY	28.58%	29.54%	78.98%	54.01%	-54.15%	1.87%	52.59%	44.47%	87.48%	-22.59%	12.99%	187.05%	22.66%	924.22%
LNST (tỷ đồng)	2,758	375	1,467	202	5	155	101	129	54	78	4	18	-5	0
Tăng trưởng YoY	75.58%	71.08%	116.52%	89.02%	24.05%	37.57%	100.34%	84.62%	144.92%	439.95%	72.08%	286.25%	59.86%	-94.75%
Biên lợi nhuận gộp	20.16%	19.59%	21.31%	8.89%	11.75%	65.17%	4.88%	64.19%	5.35%	56.69%	6.22%	2.49%	27.96%	28.28%
ROA	9.97%	4.17%	19.54%	6.61%	1.64%	29.68%	2.35%	28.35%	4.06%	23.36%	6.09%	4.07%	1.14%	9.07%
ROE	25.44%	25.08%	28.03%	19.15%	5.59%	39.64%	12.46%	47.52%	25.14%	30.66%	7.40%	11.90%	2.31%	9.47%
EPS (đồng)	5,552	5,368	7,093	2,914	604	5,529	2,758	6,587	3,380	9,658	2,183	1,734	352	1,287
Vốn hóa (tỷ đồng)	120,411	22,820	34,439	9,378	147	4,628	5,016	3,240	902	551	466	362	198	187

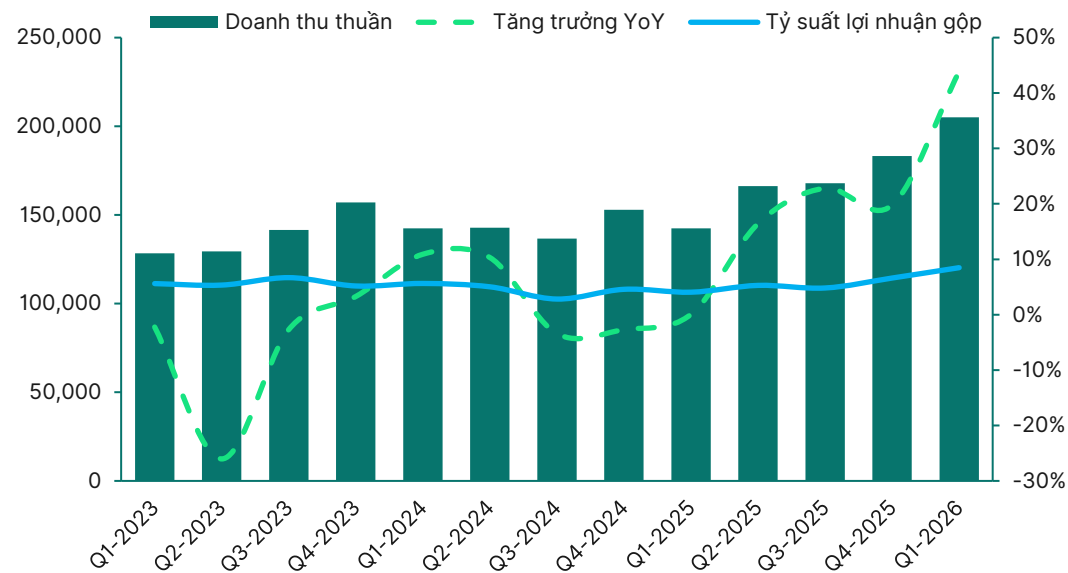
Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Dầu Khí

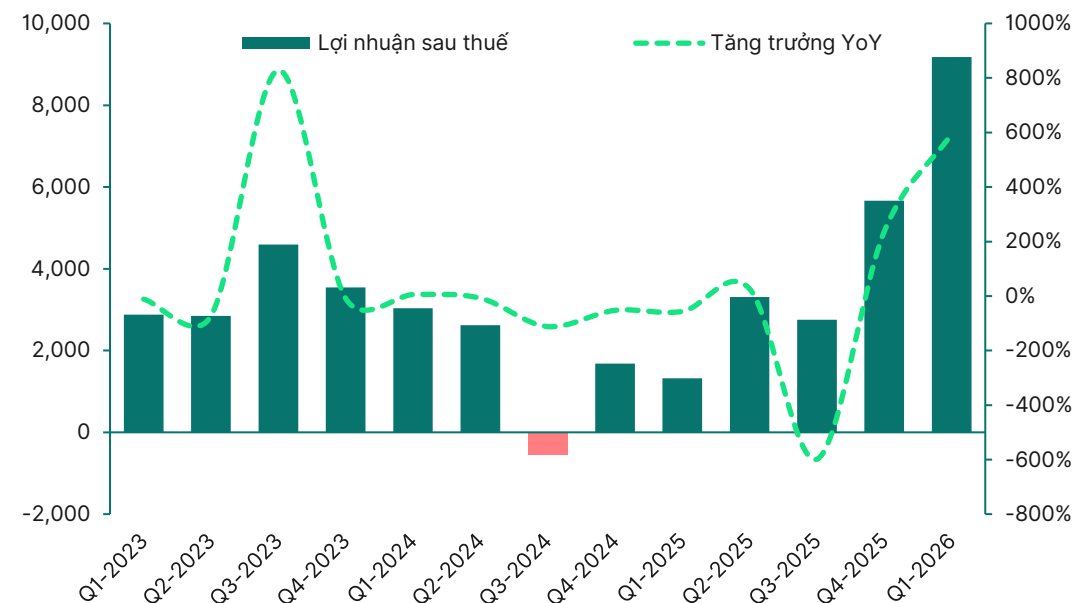
BSR và GAS dẫn dắt xu hướng lợi nhuận toàn ngành. PVS, OIL, PVD cũng ghi nhận mức tăng trưởng tốt, trong khi PLX ghi nhận lợi nhuận âm trong Q1/2026

- Lợi nhuận toàn ngành tăng mạnh nhờ BSR. Trong đó động lực chính đến từ cuộc xung đột giữa Mỹ/Israel và Iran làm khan hiếm nguồn cung các sản phẩm lọc dầu tại Châu Á. Sản lượng tiêu thụ đạt 1,99 triệu tấn (tăng 11% so với cùng kỳ nhưng giảm 1% so với quý trước) trong bối cảnh công ty vận hành tối đa công suất.
- GAS ghi nhận lợi nhuận tăng nhẹ so với cùng kỳ được thúc đẩy bởi mức tăng 24% YoY của lợi nhuận gộp mảng khí tự nhiên (nhờ mức tăng của sản lượng thương phẩm và giá FO), qua đó bù đắp cho mức giảm 18% YoY của lợi nhuận gộp mảng LPG.

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Phụ lục cổ phiếu

	GAS	BSR	PLX	PVS	OIL	PVD	TOS	PGD	PGS	CNG	PVC	PEG	PGC	POS	PVB
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	38,020	45,920	98,698	8,699	44,864	3,401	1,229	2,490	1,418	1,192	1,212	2,111	1,254	638	309
Tăng trưởng YoY	48.08%	43.97%	45.44%	44.65%	36.83%	126.29%	39.44%	-2.69%	-8.96%	40.15%	22.07%	76.50%	11.06%	60.58%	192.98%
LNST (tỷ đồng)	2,994	8,266	-662	435	572	300	225	65	30	4	8	11	26	19	19
Tăng trưởng YoY	6.82%	1972.8%	-671.88%	25.35%	1746.5%	100.28%	-2.40%	482673%	4.22%	226.74%	-11.44%	190.68%	-0.83%	3.77%	383.11%
Biên lợi nhuận gộp	11.85%	9.79%	5.31%	6.97%	3.53%	19.11%	29.38%	6.97%	15.56%	8.03%	6.87%	4.50%	19.06%	3.51%	15.31%
ROA	12.58%	14.54%	1.92%	5.01%	2.03%	4.34%	12.53%	6.40%	4.42%	4.67%	1.27%	1.95%	3.35%	5.13%	6.83%
ROE	17.32%	21.52%	6.95%	13.13%	8.64%	7.05%	52.59%	15.22%	11.46%	11.29%	3.38%	3.77%	13.11%	12.03%	17.82%
EPS (đồng)	4,808	2,612	1,400	3,781	892	2,139	22,600	2,357	2,325	2,041	396	96	1,863	2,265	3,557
Vốn hóa (tỷ đồng)	215,718	158,982	53,619	20,968	16,043	18,733	8,475	2,292	2,500	806	1,275	902	824	702	600

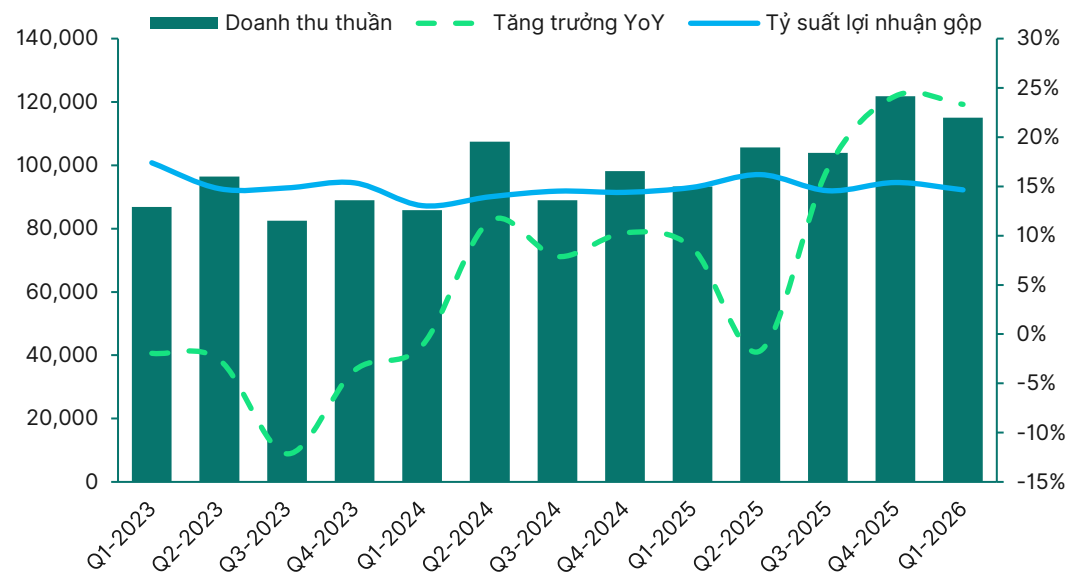
Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Điện, nước & xăng dầu khí đốt

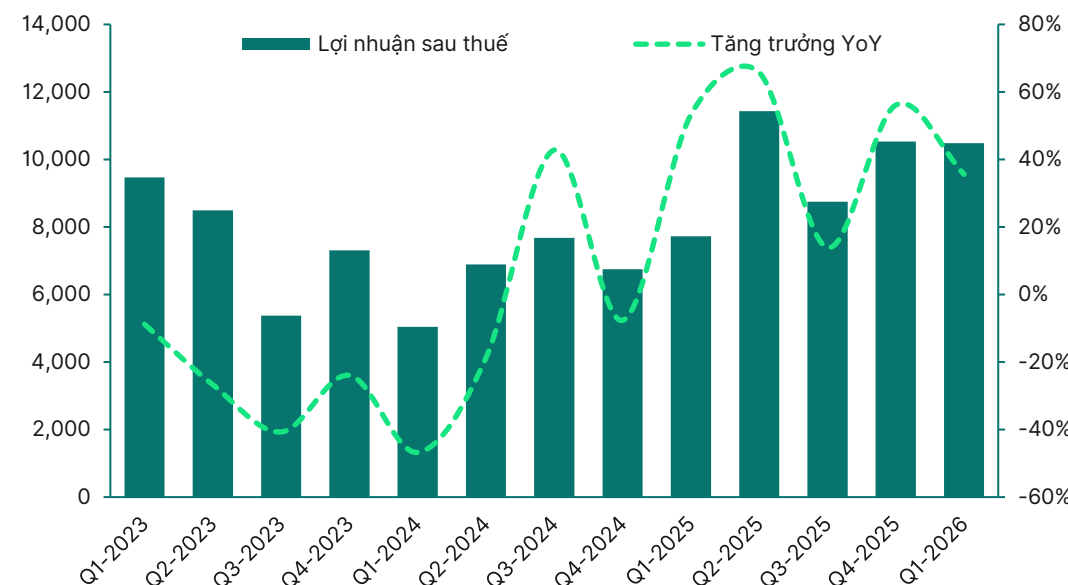
REE và POW chi phối đà tăng trưởng toàn ngành với mức tăng lần lượt đạt 6.82% và 51.25% so với cùng kỳ

- REE ghi nhận mảng năng lượng vẫn vững chắc nhờ sản lượng từ phân khúc thủy điện và nhiệt điện tăng 11%. Lợi nhuận ròng mảng dịch vụ cơ điện tăng vọt 120% so với cùng kỳ nhờ ghi nhận các dự án đã hoàn thành. Giá trị hợp đồng ký mới trong quý đạt 4.9 nghìn tỷ đồng (tăng gấp 7 lần so với cùng kỳ) và đang đi đúng lộ trình để đạt mục tiêu 6 nghìn tỷ đồng hợp đồng ký mới cho cả năm 2026.
- POW duy trì tăng trưởng lợi nhuận được củng cố vững chắc nhờ cơ chế thanh toán công suất ưu đãi tại các nhà máy NT3&4. Đáng chú ý, dù sản lượng điện thương phẩm thực tế chỉ đạt 874 triệu kWh do các yếu tố điều độ, POW vẫn ghi nhận mức thanh toán dựa trên khung công suất cam kết là 1,423 triệu kWh.

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Phụ lục cổ phiếu

	REE	POW	PGV	DNH	VSH	DTK	GEG	HND	NT2	QTP	HNA	SBH	CHP	TMP	AVC
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	2,471	12,327	10,368	585	618	3,693	767	2,545	2,172	2,734	205	116	199	160	129
Tăng trưởng YoY	19.45%	51.25%	-2.27%	19.61%	-1.02%	-0.71%	-31.04%	-4.22%	52.21%	-6.12%	17.00%	11.75%	-15.22%	18.53%	-1.41%
LNST (tỷ đồng)	939	1,300	738	294	269	434	264	216	180	197	95	66	91	66	50
Tăng trưởng YoY	16.82%	169.51%	657.71%	59.91%	0.00%	73.11%	-45.36%	30.08%	386.90%	14.25%	133.86%	30.27%	-24.24%	25.94%	-16.71%
Biên lợi nhuận gộp	37.17%	14.21%	16.71%	54.60%	53.34%	10.78%	51.83%	5.45%	16.32%	14.36%	51.62%	71.76%	54.93%	51.51%	49.81%
ROA	6.74%	3.58%	8.24%	14.68%	10.38%	5.49%	3.54%	5.56%	14.19%	14.70%	13.40%	27.89%	16.76%	15.49%	19.90%
ROE	12.83%	9.15%	26.20%	19.31%	17.45%	9.50%	10.70%	6.46%	27.24%	19.15%	15.44%	29.81%	21.06%	19.88%	21.16%
EPS (đồng)	4,858	1,122	3,876	2,486	3,651	1,228	1,278	785	4,423	2,357	2,253	4,550	2,723	4,725	3,456
Vốn hóa (tỷ đồng)	32,662	43,257	26,458	19,050	10,135	7,852	5,070	5,339	6,679	5,533	5,399	5,137	4,407	3,276	3,452

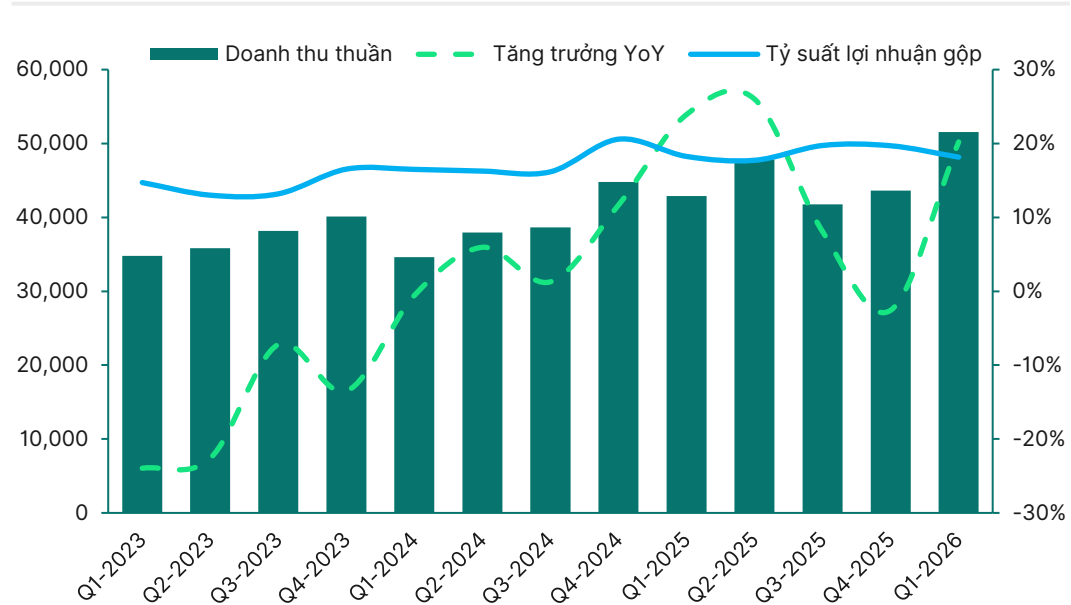
Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Hóa chất

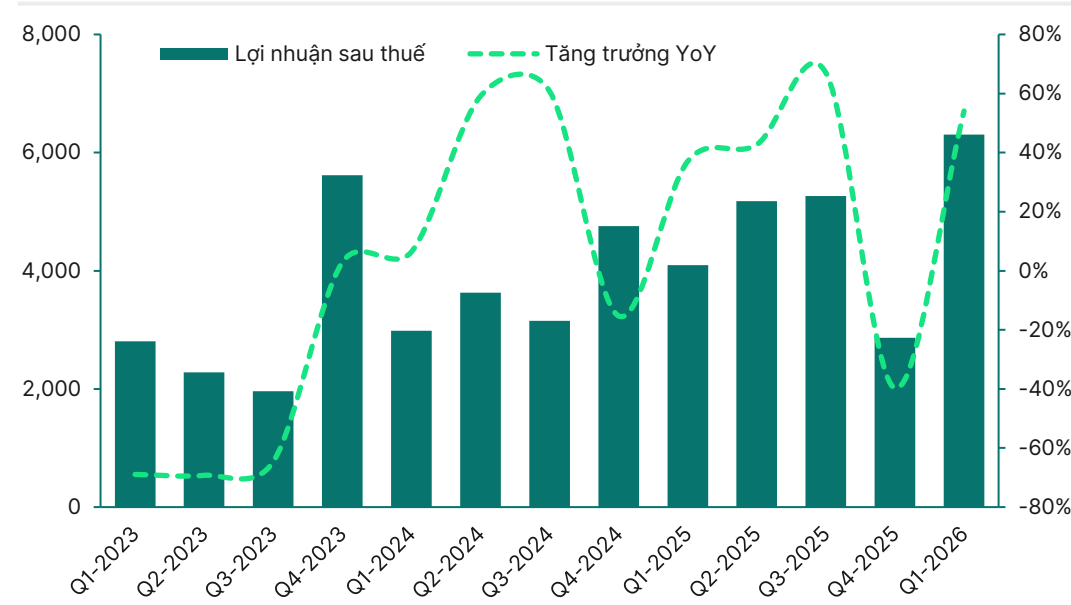
GVR, DCM, DPM dẫn dắt đà tăng trưởng toàn ngành hoá chất, trong khi đó DGC đạt sản lượng bán hàng yếu hơn dự kiến và biên lợi nhuận bị thu hẹp đáng kể.

- GVR ghi nhận tăng trưởng LNST 99% đạt 2,513 tỷ đồng chủ yếu nhờ kết quả khả quan của mảng cao su và thu nhập thuần khác cao hơn từ đền bù đất và thanh lý cây trồng.
- DCM và DPM ghi nhận tăng trưởng LNST vượt trội nhờ giá urê tăng. Trong đó DCM có tỷ suất lợi nhuận mảng phân bón nhập khẩu cải thiện, được hỗ trợ bởi tồn kho giá thấp. Chi phí khí đầu vào vẫn được kiểm soát tương đối (tăng 10-12%) bất chấp biến động toàn cầu.

Doanh thu thuần và tăng trưởng



Lợi nhuận sau thuế và tăng trưởng



Đơn vị: Tỷ đồng - Nguồn: FiinProX, Kafi Research

Phụ lục cổ phiếu

	GVR	DGC	DCM	DPM	PHR	DDV	DPR	CSV	AAA	BFC	PLC	RTB	VFG	TRC	BRR
Doanh thu thuần (tỷ đồng)	8,845	2,125	5,286	5,623	468	1,842	379	628	2,224	3,345	1,885	387	1,119	275	116
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>55.81%</i>	<i>-24.40%</i>	<i>55.17%</i>	<i>36.48%</i>	<i>50.35%</i>	<i>59.29%</i>	<i>87.32%</i>	<i>30.23%</i>	<i>-42.33%</i>	<i>30.97%</i>	<i>-1.41%</i>	<i>90.64%</i>	<i>5.03%</i>	<i>21.77%</i>	<i>97.21%</i>
LNST (tỷ đồng)	2,513	430	789	411	285	124	119	45	163	142	10	228	98	100	18
<i>Tăng trưởng YoY</i>	<i>89.99%</i>	<i>-49.49%</i>	<i>91.48%</i>	<i>96.06%</i>	<i>192.24%</i>	<i>2.11%</i>	<i>60.00%</i>	<i>-18.14%</i>	<i>239.67%</i>	<i>34.11%</i>	<i>-68.31%</i>	<i>341.43%</i>	<i>2.24%</i>	<i>41.64%</i>	<i>132.99%</i>
Biên lợi nhuận gộp	28.41%	28.94%	24.36%	17.85%	26.58%	15.14%	37.58%	23.58%	15.27%	12.17%	13.28%	39.63%	0.00%	31.42%	25.76%
ROA	7.36%	13.95%	13.20%	6.93%	10.66%	21.97%	7.03%	9.52%	3.83%	8.26%	-0.20%	16.97%	0.00%	11.76%	9.55%
ROE	10.95%	17.23%	21.73%	11.13%	16.36%	29.32%	12.66%	12.83%	8.86%	24.88%	-0.63%	27.59%	0.00%	13.35%	10.74%
EPS (đồng)	1,572	6,911	4,413	1,868	4,885	4,354	3,777	1,805	1,237	5,973	-99	6,386	8,082	9,454	1,426
Vốn hóa (tỷ đồng)	151,000	19,559	23,161	18,358	9,661	3,896	3,840	2,884	2,803	3,584	1,810	2,644	2,048	2,313	2,129

Nguồn: FiinPro-X, Kafi Research

Phương pháp luận

Độ phủ dữ liệu

- Dữ liệu được tính bởi 1,114 doanh nghiệp đã công bố BCTC Q1/2026
- Ngân hàng: 27/49 ngân hàng niêm yết
- Công ty chứng khoán: 76/87 công ty (niêm yết & chưa niêm yết)
- Doanh nghiệp thường: 1,047 doanh nghiệp niêm yết

Tính toán

- Doanh thu ngành: Tổng doanh thu thuần các doanh nghiệp công bố BCTC Q1/26 trong ngành.
- Lợi nhuận ngành: Tổng lợi nhuận sau các doanh nghiệp công bố BCTC Q1/26 trong ngành.
- Tỷ suất lợi nhuận gộp: Tổng Lợi nhuận gộp *chia* Doanh thu thuần.
- Tăng trưởng YoY: (Tổng số quý này *chia* Tổng số quý cùng kỳ) - 1.
- Tăng trưởng QoQ: (Tổng số quý này *chia* Tổng số quý liền kề) - 1.

Phân loại doanh nghiệp

- Doanh nghiệp nhà nước: Tỷ lệ sở hữu nhà nước trên 50%
- Doanh nghiệp tư nhân: Tỷ lệ sở hữu nhà nước bằng hoặc dưới 50%.
- Nhóm DN tài chính: ngân hàng, công ty chứng khoán.
- Nhóm DN phi tài chính: bao gồm các doanh nghiệp còn lại.

Phân loại chỉ số và ngành

- VN-Index: Chỉ số chính của HOSE, đại diện cho hiệu suất của tất cả cổ phiếu niêm yết trên HOSE.
- VN30: Chỉ số đại diện cho 30 công ty lớn nhất trên HOSE dựa trên vốn hóa thị trường.
- VNMID: Chỉ số đo lường 70 công ty vốn hóa trung bình trên HOSE, thuộc VNAllshare, xếp sau VN30 về quy mô.
- VNSML: Chỉ số đo lường hiệu suất của các công ty vốn hóa nhỏ trên HOSE, thuộc nhóm VNAllshare sau khi loại VN30 và VNMidcap.
- Dữ liệu ngành: sử dụng phân ngành ICB cấp 2,3,4.

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Trung tâm Phân tích - Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI ("KAFI"). Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố theo nhận thức tốt nhất của KAFI. KAFI không chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ hay tính cập nhật của những thông tin này. Một số đường dẫn báo cáo này có thể liên kết với những trang web khác do các bên thứ ba quản lý, không thuộc quyền kiểm soát của KAFI. KAFI không đưa ra phát biểu nào về tính chính xác hoặc về bất kỳ khía cạnh nào khác của những thông tin đăng tải trên các trang web đó.

Các quan điểm, khuyến nghị trong báo cáo này được KAFI đưa ra sau khi xem xét kỹ càng, cẩn thận và dựa trên nhận thức tốt nhất cũng như trên cơ sở nỗ lực đem lại một quan điểm mang tính chất tham khảo cho nhà đầu tư. Những quan điểm, khuyến nghị này có thể thay đổi mà KAFI không cần thông báo trước hay có trách nhiệm cập nhật liên tục các thay đổi này.

Không một thông tin cũng như khuyến nghị nào trong báo cáo này được trình bày nhằm mục đích mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào. Việc sử dụng bất kỳ nội dung, thông tin nào trong báo cáo này sẽ do các nhà đầu tư toàn quyền quyết định và tự chịu hoàn toàn trách nhiệm và rủi ro. Các nhà đầu tư cần hiểu rõ kết quả đầu tư có thể phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố khách quan và hoàn toàn nằm ngoài khả năng nhận biết, dự đoán hoặc kiểm soát của KAFI. Do vậy, các nhà đầu tư nên xem xét mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về vấn đề tài chính, thuế, pháp lý và các khía cạnh khác trước khi thực hiện giao dịch đối với bất kỳ chứng khoán nào của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này.

KAFI không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại nào phát sinh từ hoặc liên quan đến các sai sót, bỏ sót hoặc hệ quả nào từ việc sử dụng các thông tin, áp dụng các khuyến nghị trong báo cáo này. Trong mọi trường hợp, KAFI cùng các đơn vị hợp danh hoặc pháp nhân hoặc thành viên, đại lý hoặc nhân viên của KAFI sẽ không chịu trách nhiệm đối với các nhà đầu tư hoặc bất kỳ tổ chức, cá nhân nào từ bất kỳ quyết định hoặc hành động nào được thực hiện dựa vào những thông tin, khuyến nghị trong báo cáo này hoặc bất kỳ thiệt hại mang tính hệ quả, cụ thể hoặc thiệt hại tương tự thậm chí trong trường hợp KAFI đã được thông báo về khả năng xảy ra thiệt hại đó.

Báo cáo này là sản phẩm thuộc quyền sở hữu của KAFI, không bên nào được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông (toàn bộ hoặc một phần) nội dung báo cáo mà không có sự đồng ý trước bằng văn bản của KAFI.